

Luật số: /2017/QH14

DỰ THẢO 2

LUẬT THỦY SẢN (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thủy sản (sửa đổi).

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động thủy sản, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản, trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản trên đất liền, hải đảo, vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nguồn lợi thủy sản* là các loài thủy sinh trong vùng nước tự nhiên có giá trị kinh tế, khoa học đối với hoạt động thủy sản.

2. *Hoạt động thủy sản* là các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; nuôi, trồng thủy sản; khai thác thủy sản; chế biến và thương mại thủy sản; dịch vụ phục vụ khai thác, nuôi, trồng chế biến thủy sản kiểm ngư và quản lý nhà nước về thủy sản.

3. *Tái tạo nguồn lợi thủy sản* là quá trình tự phục hồi hoặc hoạt động làm phục hồi, gia tăng nguồn lợi thủy sản.

4. *Khai thác thủy sản* là việc khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác.

5. *Ngư trường* là vùng biển có nguồn lợi thủy sản tập trung được xác định để tàu cá đến khai thác.

6. *Đất để nuôi trồng thủy sản* là đất có mặt nước nội địa, bao gồm ao, hồ, đầm, phá, sông, ngòi, kênh, rạch; đất có mặt nước ven biển; đất bãi bồi ven sông,

ven biển; bãi cát, cồn cát ven biển; đất sử dụng cho kinh tế trang trại; đất phi nông nghiệp có mặt nước được giao, cho thuê để nuôi trồng thủy sản.

7. *Mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản* là vùng nước biển được quy hoạch để nuôi trồng thủy sản.

8. *Đồng quản lý* là một phương thức quản lý, trong đó nhà nước chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm quản lý và lợi ích với tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản.

9. *Quyền khai thác thủy sản*: là quyền khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản của tổ chức cộng đồng hoạt động khai thác thủy sản tại các vùng nước ven biển và nội địa được cấp có thẩm quyền giao; tổ chức cộng đồng thiết lập các quy định khai thác, quản lý nguồn lợi thủy sản trên cơ sở đồng thuận giữa các bên có liên quan

10. *Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản* là khu vực mà tại đó áp dụng các biện pháp quản lý nhằm duy trì nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế trong những giai đoạn đặc biệt quan trọng của vòng đời và phục vụ khai thác thủy sản bền vững.

11. *Khu bảo tồn biển* là vùng biển kể cả đảo có trong vùng biển đó được xác lập về ranh giới và phân khu chức năng để bảo vệ, bảo tồn các loài động vật, thực vật biển là các loài nguy cấp, quý, hiếm có giá trị về khoa học, kinh tế, giáo dục, du lịch, giải trí được ưu tiên bảo vệ..

12. *Khu bảo tồn vùng nước nội địa* khu vực được xác lập về ranh giới và phân khu chức năng thuộc vùng nội thủy và các thủy vực nội địa là nơi sinh sống và phát triển trong cả vòng đời hoặc một giai đoạn quan trọng của một hoặc nhiều loài thủy sản đặc hữu, bản địa, nguy cấp, quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, có giá trị kinh tế và khoa học được ưu tiên bảo vệ.

13. *Vùng nước nội địa* là các vùng nước tự nhiên tính từ cửa sông, cửa biển trở vào đất liền và vùng nước tự nhiên, nhân tạo khác trong đất liền.

14. *Hệ sinh thái đặc thù* là rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, bãi bồi, đầm phá, cửa sông, sông và hồ lớn, vùng biển sâu, dốc thềm lục địa, vùng biển quốc tế.

15. *Vùng bờ* là vùng biển được giới hạn bởi mép nước biển tại bờ biển và tuyến bờ.

16. *Vùng lộng* là vùng biển được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng.

17. *Vùng khơi* là vùng biển được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

18. *Vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam* là vùng biển quốc tế hoặc vùng biển của quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

19. *Tàu cá* là các phương tiện hoạt động trên mặt nước có lắp động cơ hoặc không lắp động cơ có khả năng di chuyển, dùng để khai thác thủy sản, dịch vụ khai thác thủy sản, dịch vụ nuôi, trồng thủy sản phục vụ mục đích thương mại.

20. *Tàu cá xa bờ* là tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 20 mét trở lên hoặc có tổng công suất máy chính từ 150 CV và được phân cấp từ hạn chế cấp II đến không hạn chế.

21. *Bè nuôi, trồng thủy sản* là phương tiện nổi dùng trong nuôi, trồng thủy sản.

22. *Cảng cá* là cảng chuyên dùng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng. Vùng đất cảng bao gồm cầu cảng, kho bãi, nhà xưởng, khu hành chính, cơ sở dịch vụ hậu cần, mua bán và các công trình phụ trợ khác. Vùng nước cảng là

vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải và các công trình phụ trợ khác.

23. *Bến cá* là nơi tàu cá cỡ nhỏ hoạt động khai thác thủy sản ra, vào, neo đậu, bốc dỡ thủy sản, tiếp nhận nhiên liệu, nhu yếu phẩm thiết yếu; có hoặc không có cầu cảng và cơ sở dịch vụ hậu cần.

24. *Cơ sở nuôi, trồng thủy sản* là nơi diễn ra hoạt động nuôi, trồng thủy sản do tổ chức hoặc cá nhân làm chủ.

25. *Vùng nuôi, trồng thủy sản* là diện tích nuôi, trồng thủy sản có từ 02 cơ sở nuôi, trồng thủy sản trở lên, lệ thuộc lẫn nhau về cấp, thoát nước và các yếu tố khác.

26. *Giống thủy sản* là các cá thể thủy sinh, kể cả trứng, phôi, tinh trùng và ấu trùng của chúng, sử dụng để sản xuất giống bố mẹ, con giống nuôi, trồng.

27. *Tạo giống thủy sản* là việc chọn, lai, thụ tinh hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật di truyền khác để tạo ra một giống mới.

28. *Ương dưỡng giống thủy sản* là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn phát triển hoàn thiện để thành con giống.

29. *Khảo nghiệm giống thủy sản* là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi giống thủy sản trong điều kiện và thời gian nhất định nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của giống đó.

30. *Kiểm định giống thủy sản* là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh, đặc tính của giống thủy sản, khi có tranh chấp, khiếu nại hoặc có yêu cầu, trung cầu giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

31. *Thức ăn thủy sản* là sản phẩm mà động vật thủy sản ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến; cung cấp dinh dưỡng cho thực vật thủy sản.

32. *Sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản* là chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ khoáng chất, hoá chất, động vật, thực vật, vi sinh vật và các chế phẩm từ chúng được sử dụng để điều chỉnh tính chất vật lý, hóa học, sinh học của môi trường nuôi, trồng thủy sản.

33. *Thuốc thủy sản* là đơn chất hoặc hỗn hợp các chất bao gồm dược phẩm, vắc-xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất được phê duyệt dùng phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh, điều chỉnh, phục hồi chức năng sinh trưởng, sinh sản cho động vật, thực vật thủy sản.

34. *Kiểm nghiệm thuốc thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản* là việc kiểm tra, xác định các chỉ tiêu an toàn trong quy chuẩn kỹ thuật và các chỉ tiêu trong tiêu chuẩn cơ sở công bố áp dụng.

35. *Khảo nghiệm thức ăn thủy sản* là việc kiểm tra, xác định các đặc tính, tốc độ tăng trưởng, phân đàn, hệ số sử dụng thức ăn, ảnh hưởng đến môi trường sống được thực hiện trên động vật thủy sản nuôi tại cơ sở khảo nghiệm.

36. *Khảo nghiệm sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản* là việc kiểm tra, xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn với môi trường, động vật, thực vật thủy sản tại cơ sở khảo nghiệm.

37. *Kiểm định thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản* là việc kiểm tra, đánh giá lại chất lượng sản phẩm đã qua kiểm nghiệm, khảo

nghiệm hoặc đang lưu hành khi có tranh chấp, khiếu nại hoặc có yêu cầu, trưng cầu giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

38. *Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi, trồng thủy sản* là quá trình theo dõi có hệ thống sự diễn biến của các chỉ tiêu cần cho sự sống và có hại cho động, thực vật thủy sản của nguồn nước cung cấp cho nuôi, trồng thủy sản.

39. *Tạp chất* là chất không phải là thành phần tự nhiên của thủy sản, được cố ý đưa vào thủy sản nhằm mục đích gian dối.

40. *Truy xuất nguồn gốc thủy sản* là việc theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình khai thác; nuôi, trồng; thu gom; sơ chế, chế biến và phân phối.

41. *Tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý hoạt động thủy sản* là một phương thức quản lý có sự quan tâm đến tính bền vững của các đối tượng khai thác chính và các nhân tố khác trong hệ sinh thái; các lợi ích kinh tế xã hội có được từ hoạt động khai thác các thành phần trong hệ sinh thái tại khu vực có hoạt động thủy sản.

Điều 4. Sở hữu nguồn lợi thủy sản

Nguồn lợi thủy sản là tài nguyên thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thủy sản

1. Đảm bảo phát triển bền vững và có trách nhiệm; bảo đảm hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên; kết hợp hài hòa lợi ích và tăng cường sự tham gia của các bên liên quan. Việc phát triển các lĩnh vực trong hoạt động thủy sản phải theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Thủy sản trong phạm vi cả nước và của từng địa phương.

2. Chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ tác hại của thiên tai, bệnh, dịch thủy sản; bảo đảm an toàn cho người, tàu cá, bè nuôi, trồng thủy sản, công trình và thiết bị trong hoạt động thủy sản; thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Tuân thủ các quy định về các rào cản kỹ thuật (TBT); rào cản an toàn thực phẩm và an toàn bệnh, dịch động, thực vật thủy sản (SPS); quy định về khai thác bất hợp pháp, không có báo cáo, không theo quy định (IUU).

4. Đảm bảo chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản hoặc hoạt động các ngành nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản.

5. Kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ chủ quyền và lợi ích của quốc gia; tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Chính sách của nhà nước

1. Nhà nước đầu tư hệ thống thông tin, giám sát, quan trắc, dự báo, cảnh báo môi trường trong hoạt động thủy sản.

2. Nhà nước có chính sách phát huy sức mạnh của ngư dân trong khai thác nguồn lợi thủy sản và tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo và quần đảo, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và phát triển kinh tế biển.

3. Khuyến khích và bảo vệ hoạt động thủy sản của ngư dân trên các vùng biển, bảo hộ hoạt động của tổ chức, công dân Việt Nam khi hoạt động thủy sản ở ngoài các vùng biển Việt Nam phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, pháp luật quốc tế, pháp luật của quốc gia ven biển có liên quan.

4. Nhà nước đầu tư, nâng cấp cơ sở hậu cần phục vụ cho các hoạt động thủy sản trên biển, đảm bảo hoạt động của các lực lượng làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát hoạt động thủy sản trên biển.

5. Nhà nước có chính sách chuyển đổi nghề cho ngư dân nhằm giảm cường lực khai thác ven bờ.

6. Khuyến khích hoạt động khuyến ngư để phục vụ có hiệu quả hoạt động thủy sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

7. Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đầu mối vùng nuôi, trồng thủy sản tập trung theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành; hỗ trợ đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường và phòng ngừa dịch bệnh thủy sản.

8. Trong từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách cụ thể cho các hoạt động sau đây:

a) Phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thủy sản;

b) Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc trong khai thác, nuôi, trồng thủy sản; quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo hướng công nghiệp gắn với khai thác, nuôi, trồng thủy sản;

c) Phòng, chống dịch bệnh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, khắc phục sự cố môi trường;

d) Có chính sách, hỗ trợ thực hiện đồng quản lý hoạt động thủy sản.

9. Nhà nước khuyến khích các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư nuôi, trồng thủy sản tại vùng nuôi, trồng tập trung;

b) Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, áp dụng hệ thống thực hành tốt, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong lĩnh vực thủy sản;

c) Đầu tư, đổi mới công nghệ chế biến thủy sản tiên tiến tạo sản phẩm giá trị gia tăng cao, giảm tổn thất sau thu hoạch và xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm thủy sản;

d) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thủy sản;

đ) Tham gia bảo hiểm về người và tài sản trong hoạt động thủy sản, trừ trường hợp bắt buộc mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức sản xuất theo chuỗi nâng cao giá trị gia tăng đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc xuất xứ.

Điều 7. Khoa học công nghệ và khuyến ngư

1. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản; trong đó tập trung ưu tiên: Khai thác hiện đại và thân thiện với môi trường; giảm tổn thất sau thu hoạch; tạo giống chất lượng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu; công nghệ nuôi năng suất cao, thân thiện với môi trường; công nghệ sản xuất thức ăn; công nghệ quản lý môi trường và phòng trị bệnh thủy sản; công nghệ sinh học cho việc sinh sản nhân tạo các giống thủy sản nguy cấp, quý hiếm và có giá trị khoa học, nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái; công nghệ chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng, tận dụng các phụ phẩm để chế biến thành thực phẩm hoặc phục vụ các ngành kinh tế.

2. Ứng dụng công nghệ sử dụng vệ tinh viễn thám, định vị vệ tinh trong công tác quản lý, kiểm soát các hoạt động của tàu cá; nghiên cứu, sử dụng chip điện tử theo dõi sự di cư đối với một số loài động vật thủy sản có giá trị kinh tế và khoa học.

3. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ quản lý hoạt động thủy sản.

4. Thúc đẩy chuyển giao các tiến bộ, khoa học kỹ thuật khai thác, nuôi, trồng, chế biến đến cộng đồng nông, ngư dân thông qua hoạt động khuyến ngư.

5. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp với ngư dân và giữa ngư dân với ngư dân. Xã hội hóa và đa dạng hóa dịch vụ khuyến ngư; huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khuyến ngư. Triển khai các mô hình tổ chức sản xuất gắn với quản lý của cộng đồng để bảo vệ nguồn lợi và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư thông qua các hình thức khuyến ngư.

6. Mở rộng hợp tác quốc tế liên quan đến khoa học công nghệ và khuyến ngư với các quốc gia và tổ chức quốc tế.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong lĩnh vực thủy sản; tổng hợp và đặt hàng thực hiện chương trình khoa học, công nghệ trong lĩnh vực thủy sản.

8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện hoạt động khuyến ngư trong lĩnh vực thủy sản; thực hiện chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện hợp tác quốc tế về thủy sản với các nước, vùng lãnh thổ và quốc gia khác, các tổ chức quốc tế trên

ơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền, pháp luật của mỗi bên và luật pháp quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế:

a) Ký kết, gia nhập và thực hiện thỏa thuận, điều ước quốc tế trong hoạt động thủy sản mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến hoạt động thủy sản; nghiên cứu, điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản; bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản; bảo vệ và chia sẻ lợi ích liên quan đến nguồn lợi thủy sản xuyên biên giới;

c) Xây dựng, thừa nhận lẫn nhau về các quy định có liên quan đến TBT, SPS, chứng nhận trong hoạt động thủy sản;

d) Hợp tác chống khai thác bất hợp pháp, truy xuất nguồn gốc, giải quyết vấn đề về thương mại thủy sản;

đ) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hỗ trợ nguồn lực trong hoạt động thủy sản.

3. Mở rộng hợp tác quốc tế:

a) Khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động thủy sản, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thủy sản, nâng cao vị trí vai trò của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên diễn đàn quốc tế và khu vực;

b) Nhà nước có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hợp tác kinh tế quốc tế trong hoạt động thủy sản với tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật; thu hút người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài, các tổ chức quốc tế đầu tư, tham gia vào hoạt động thủy sản ở Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Đồng quản lý trong hoạt động thủy sản

1. Đồng quản lý trong hoạt động thủy sản được thực hiện dựa trên quyền khai thác thủy sản theo nguyên tắc tự nguyện, có sự tham gia và đồng thuận; công khai, minh bạch và dân chủ.

2. Tổ chức cộng đồng được giao quyền khai thác thủy sản xây dựng quy chế quản lý trên cơ sở đồng thuận của các bên có liên quan, trình cơ quan có thẩm quyền giao vùng nước phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giao quyền khai thác thủy sản cho tổ chức cộng đồng trong vùng nước nằm trên địa bàn một huyện.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giao quyền khai thác thủy sản cho tổ chức cộng đồng trong vùng nước nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thẩm quyền giao quyền khai thác thủy sản cho tổ chức cộng đồng trong vùng nước nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Những hành vi cấm trong hoạt động thủy sản

1. Hủy hoại rạn đá ngầm, rạn san hô, bãi thực vật ngầm, rừng ngập mặn và hệ sinh cảnh khác; phá hủy, cản trở đường di chuyển tự nhiên của các loài thủy sản ở sông, hồ, đầm, phá, eo, vịnh.

2. Khai thác các loài thủy sản thuộc Danh mục cấm, cấm có thời hạn, trừ trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép; khai thác thủy sản nhỏ hơn kích cỡ quy định, trừ trường hợp được phép khai thác làm giống thủy sản.

3. Lấn chiếm, xâm hại các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển đã được quy hoạch và công bố; vi phạm các quy định trong quy chế quản lý khu bảo tồn.

4. Thả, phóng sinh loài thủy sản ngoại lai vào vùng nước tự nhiên.

5. Sử dụng hóa chất cấm, chất nổ, điện và phương pháp khai thác có tính huỷ diệt để khai thác thủy sản.

6. Sử dụng các ngư cụ làm cản trở hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác đang khai thác; thả neo, đậu tàu tại nơi có ngư cụ của tổ chức, cá nhân khác đang khai thác hoặc nơi tàu cá khác ra dấu hiệu đang khai thác, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Vứt bỏ ngư cụ xuống vùng nước tự nhiên, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Thả thủy sản bị nhiễm bệnh vào nơi nuôi, trồng hoặc vào các vùng nước tự nhiên.

9. Xả thải nước, chất thải từ cơ sở sản xuất giống thủy sản, cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, cơ sở nuôi, trồng thủy sản, cơ sở bảo quản, sơ chế, chế biến thủy sản mà chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn quy định vào môi trường xung quanh.

10. Đưa tạp chất vào nguyên liệu, sản phẩm thủy sản.

11. Mua bán, chế biến, vận chuyển, sử dụng loài thủy sản thuộc Danh mục cấm khai thác; thủy sản có dư lượng chất độc vượt quá giới hạn cho phép; thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Chương II

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Mục 1. NGHIÊN CỨU NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 11. Yêu cầu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản

1. Hoạt động điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản có sử dụng ngân sách nhà nước phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu, trữ lượng nguồn lợi thủy sản để xác định sản lượng cho phép khai thác nhằm bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản;

b) Đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản so với lần điều tra trước đó;

c) Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản phải được nghiệm thu, phê duyệt, giao nộp và được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản không sử dụng ngân sách nhà nước phải đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Có kế hoạch điều tra, đánh giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản chỉ được phép công bố kết quả sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản phải được báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thống nhất quản lý và sử dụng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết khoản này.

4. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động điều tra, đánh giá, nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, khoản 2 Điều này.

Điều 12. Nội dung điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản

1. Nội dung điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản:

- a) Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản;
- b) Điều tra, đánh giá các đối tượng có giá trị kinh tế, các nhóm có ưu thế về sản lượng;
- c) Điều tra, đánh giá khu vực có thủy sản tập trung sinh sản, khu vực có thủy sản còn non sống tập trung;
- d) Điều tra, đánh giá hệ sinh thái đặc thù;
- đ) Đánh giá nghề cá thương phẩm.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản theo định kỳ 05 năm; Chương trình đánh giá nghề cá thương phẩm theo định kỳ hàng năm;

b) Quy định phương thức điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và thống kê thủy sản;

c) Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chương trình điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản thuộc thẩm quyền của địa phương;

d) Định kỳ 05 năm công bố kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, sản lượng khai thác cho phép ở từng vùng biển, sông, hồ lớn và các thủy vực khác;

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trong phạm vi được giao quản lý.

Điều 13. Nghiên cứu nguồn lợi thủy sản

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc thù là nơi cư trú của các giống loài thủy sản được thực hiện thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về thủy sản theo quy định của Luật này và pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nghiên cứu nguồn lợi thủy sản thông qua chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc thù là nơi cư trú của các giống loài thủy hải sản.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ về nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc trưng phải thường xuyên cập nhật và ứng dụng các phương pháp nghiên cứu tiên tiến hiện đại và phù hợp với đặc thù nghề cá của Việt Nam.

Điều 14. Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nguồn lợi thủy sản

1. Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc thù bao gồm các đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Tạo nền tảng cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách, chiến lược, định hướng quản lý, khai thác, sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc thù; góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc thù;

b) Giải quyết các vấn đề trọng tâm về nguồn lợi thủy sản gắn với các hệ sinh thái đặc thù liên quan tới nhiều lĩnh vực, liên vùng, xuyên quốc gia và quốc tế;

c) Cần thiết phải huy động nguồn lực quốc gia và sự tham gia của nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất các đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc thù về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bộ Khoa học công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và đặt hàng thực hiện chương trình.

4. Việc tổ chức thực hiện chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái đặc thù được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 2. BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 15. Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống, sức khỏe, di cư, sinh sản của các loài thủy sản có trách nhiệm khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do hành vi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ công trình có liên quan đến môi trường sống, di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường và tạo hành lang di cư cho các loài thủy sản theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức thực hiện trên địa tỉnh.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố:

a) Danh mục loài thủy sản cấm khai thác;

b) Danh mục loài thủy sản cấm khai thác có thời hạn và thời gian cấm khai thác;

c) Danh mục các loại nghề, ngư cụ cấm sử dụng trong khai thác thủy sản;

d) Chung loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác;

đ) Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn và thời gian cấm.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố bổ sung những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này để phù hợp với đặc điểm của địa phương khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Nhà nước có chính sách hỗ trợ ngư dân ổn định cuộc sống trong thời gian cấm khai thác thủy sản và chuyển đổi nghề theo hướng bền vững và thân thiện với môi trường.

Điều 17. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ và quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Điều tra, xác định các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b) Hướng dẫn việc thiết lập, tổ chức quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

c) Kiểm tra, giám sát thực hiện việc quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thiết lập, xây dựng kế hoạch quản lý và tổ chức thực hiện các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh đã được công bố tại điểm đ khoản 2 Điều 16 Luật này;

Mục 3. BẢO TỒN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 18. Khu bảo tồn khu bảo tồn biển

1. Khu bảo tồn khu bảo tồn biển được phân loại thành: Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên thủy sinh, khu bảo tồn loài - sinh cảnh. Tiêu chí xác lập khu bảo tồn biển thực hiện theo pháp luật về đa dạng sinh học

2. Khu bảo tồn cấp quốc gia là các khu bảo tồn đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên;

b) Là khu vực có vị trí liên quan đến an ninh quốc gia;

c) Là khu vực có hệ sinh thái đặc thù đại diện cho quốc gia hoặc khu vực.

3. Khu bảo tồn biển cấp tỉnh là khu bảo tồn không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1, Điều này.

5. Quản lý khu bảo tồn biển:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hệ thống khu bảo tồn biển trong phạm vi cả nước; tổ chức quản lý khu bảo tồn biển cấp quốc gia;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý nhà nước đối với khu bảo tồn biển cấp tỉnh trên địa bàn.

c) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ khu bảo tồn biển theo các quy định của Luật này và Quy chế quản lý khu bảo tồn biển.

d) Nhà nước bảo đảm kinh phí thường xuyên cho các khu bảo tồn biển để thực hiện các nhiệm vụ bảo tồn nguồn lợi thủy sản biển.

Điều 19. Thành lập khu bảo tồn biển

1. Thẩm quyền quyết định thành lập khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển cấp quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các khu bảo tồn biển cấp tỉnh sau khi có văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc lập, thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia thực hiện theo các quy định của pháp luật về dạng sinh học.

3. Tổ chức quản lý khu bảo tồn biển:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Ban quản lý khu bảo tồn biển do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Ban quản lý khu bảo tồn biển do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý.

c) Ban quản lý khu bảo tồn là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính hoặc đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ về tài chính, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản và có trụ sở để làm việc

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Quy định trình tự, thủ tục lập, thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh; nội dung quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

b) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển.

Điều 20. Khu bảo tồn vùng nước nội địa

1. Khu bảo tồn vùng nước nội địa được phân loại thành: Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên thủy sinh, khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

2. Quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa trong phạm vi cả nước; tổ chức quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp tỉnh;

c) Việc quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa phải được thực hiện theo các quy định của Luật này và Quy chế quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình Chính phủ ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa.

3. Thẩm quyền thành lập các khu bảo tồn vùng nước nội địa:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp tỉnh sau khi có văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Ban quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa:

a) Ban quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa là đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Trường hợp trên địa bàn cấp tỉnh có nhiều khu bảo tồn vùng nước nội địa thì chỉ thành lập một Ban quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa chung trên địa bàn.

5. Chính phủ ban hành tiêu chí phân loại, phân cấp, quy chế quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa.

Điều 21. Cộng đồng tham gia quản lý khu bảo tồn biển

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, cộng đồng dân cư tham gia các hoạt động quản lý, bảo tồn và xây dựng, phát triển các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp và sự tham gia của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư địa phương trong quản lý và hoạt động của khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển.

2. Các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được tham gia:

a) Công tác truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Quan trắc, tuần tra và bảo vệ khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển;

c) Dịch vụ du lịch sinh thái trong các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển.

Điều 22. Bảo tồn nguồn gen loài thủy sản

1. Đối tượng bảo tồn nguồn gen: các loài thủy sinh quý, hiếm, nguy cấp, có giá trị kinh tế cao của Việt Nam; các loài nhập từ nước ngoài đã được thuần hóa ở Việt Nam và có ý nghĩa quan trọng về kinh tế.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nguồn gen thủy sản quý, hiếm trên phạm vi cả nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng cơ sở dữ liệu, tổ chức lưu giữ, bảo quản, phục hồi và phát triển các loài thủy sản có nguồn gen quý, hiếm.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, thu thập, đánh giá, cung cấp thông tin về loài thủy sản có nguồn gen quý, hiếm. Việc trao đổi thông tin, tư liệu và nguồn gen giữa các cơ sở lưu giữ và bảo tồn nguồn gen, nếu trao đổi với cơ sở nước ngoài phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt bằng văn bản.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất giống, nuôi, trồng thủy sản phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn việc lai cận huyết, tạp giao với loài khác, trong sản xuất giống không đạt chất lượng (kích cỡ, khối lượng, ngoại hình, số lần cho sinh sản).

Mục 4. TÁI TẠO NGUỒN LỢI THỦY SẢN,

PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN

Điều 23. Tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản

1. Tái tạo nguồn lợi thủy sản là trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về tái tạo nguồn lợi thủy sản.

2. Chỉ thả tái tạo các giống thủy sản đã sản xuất giống nhân tạo thành công; ưu tiên thả các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, các loài bản địa có giá trị kinh tế, các loài nhằm cân bằng hệ sinh thái.

3. Nghiên cứu các biện pháp tái tạo, phục hồi các hệ sinh thái đặc thù là nơi cư trú của các giống loài thủy sản: các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, môi trường sống, bãi đẻ, bãi giống của các giống loài thủy sản; xây dựng, hình thành mới các vùng cư trú nhân tạo cho các giống, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, các loài có giá trị kinh tế, khoa học.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Ban hành quy trình thả giống, tái tạo nguồn lợi thủy sản;

b) Hướng dẫn kỹ thuật trồng san hô, rừng ngập mặn, thả rạn nhân tạo;

b) Kiểm tra, giám sát triển khai các hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản trên phạm vi toàn quốc.

5. Ủy ban nhân dân cấp xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống; theo dõi, kiểm tra, đánh giá trên địa bàn tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản

1. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức và cá nhân tham gia tái tạo, phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản; chính sách hỗ trợ phát triển nuôi, trồng, thả các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, các loài có giá trị khoa học.

2. Nhà nước có trách nhiệm phân bổ ngân sách chi thường xuyên hàng năm cho các hoạt động nghiên cứu, tuyên truyền, thả giống để tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, khai thác nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm tham gia vào hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản, phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản.

4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản phải có trách nhiệm chi trả kinh phí để tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản.

Mục 5. QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 25. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Loại hình và mục đích thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

a) Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, thuộc loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập.

b) Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được thành lập để huy động các nguồn lực của xã hội cho bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; nâng cao nhận thức và

trách nhiệm đối với công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản của những người được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản; nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, góp phần thực hiện chiến lược phát triển thủy sản.

2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

a) Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn vốn nhà nước cấp ban đầu.

b) Quỹ hỗ trợ cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư.

c) Phải đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Quỹ ở trung ương do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập.

b) Quỹ ở cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

4. Nguồn tài chính hình thành Quỹ

a) Ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ.

b) Tài trợ, đóng góp tự nguyện, vốn nhận ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

c) Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

d) Tiền đền bù thiệt hại về nguồn lợi thủy sản, khắc phục hậu quả sự cố môi trường tác động trực tiếp tới nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản.

đ) Đóng góp của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản

e) Từ các Quỹ và các nguồn tài chính khác.

3. Chính phủ quy định chế độ quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định pháp luật tài chính hiện hành; đối tượng, mức đóng góp và trường hợp được miễn, giảm đóng góp.

Điều 26. Quỹ cộng đồng để bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Quỹ cộng đồng được thành lập trên nguyên tắc tự nguyện. Quy chế hoạt động của Quỹ cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

2. Nguồn kinh phí:

a) Tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế;

b) Vốn nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho các hoạt động nhằm bảo vệ, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các giống loài thủy sản;

c) Nguồn hỗ trợ từ Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh (nếu có).

Chương III

NUÔI, TRỒNG THỦY SẢN

Mục 1. GIỐNG THỦY SẢN

Điều 27. Yêu cầu chất lượng giống thủy sản

1. Giống thủy sản cho nuôi, trồng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tuổi, kích cỡ, khối lượng, ngoại hình, phản xạ;

b) Không mang tác nhân gây bệnh;

2. Giống thủy sản bố mẹ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phải là giống thuần chủng, không cận huyết.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, sản xuất giống thủy sản bố mẹ

1. Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Địa điểm sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải tuân thủ quy hoạch của địa phương;

b) Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất phù hợp với từng loài thủy sản và từng phẩm cấp giống. Có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập về;

c) Có biện pháp xử lý chất thải đáp ứng các điều kiện về môi trường và an toàn sinh học.

d) Phải có phòng kiểm tra chất lượng được trang bị đủ thiết bị dụng cụ và hoá chất chuyên dùng hoặc hợp đồng thuê phòng kiểm nghiệm được công nhận để phân tích và kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm.

đ) Cơ sở sản xuất giống thủy sản phải áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng GMP trong sản xuất.

2. Cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có đàn giống thủy sản thuần chủng hoặc đã được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả của đề tài, dự án nghiên cứu đã được công nhận cấp Bộ hoặc cấp nhà nước;

c) Có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có trình độ từ cao đẳng nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có giấy chứng nhận đã đạt kết quả lớp tập huấn về sản xuất giống thủy sản.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Quy định về tập huấn về sản xuất giống thủy sản;

b) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

c) Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, sản xuất giống thủy sản bố mẹ.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống và sản xuất giống thủy sản bố mẹ

1. Tổ chức, cá nhân có quyền:

a) Được pháp luật bảo vệ về thương hiệu hàng hóa theo quy định;

b) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

d) Thông tin, quảng cáo giống thủy sản theo quy định của pháp luật về quảng cáo;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ:

a) Công bố tiêu chuẩn chất lượng giống thủy sản và đảm bảo chất lượng giống thủy sản đã công bố, các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và các quy định hiện hành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm sản xuất và phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

c) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

d) Tuân thủ quy định về quản lý giống thủy sản và thực hiện ghi nhãn giống thủy sản khi lưu thông theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về chất lượng giống thủy sản do cơ sở sản xuất và công bố. Khi phát hiện giống thủy sản không bảo đảm yêu cầu theo quy định phải thông báo và thu hồi toàn bộ giống thủy sản đó đang lưu hành trên thị trường;

e) Bồi thường thiệt hại do lỗi của cơ sở gây ra theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp tài liệu cần thiết cho việc thanh tra, kiểm tra và đánh giá toàn bộ hoạt động sản xuất, ương giống thủy sản theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành, thực hiện quy định của pháp luật khác về phòng, chống cháy nổ, hóa chất, an toàn lao động, môi trường;

i) Thực hiện ghi chép hồ sơ theo dõi quá trình sản xuất, ương giống thủy sản và lưu giữ hồ sơ tối thiểu là ba (03) năm (đối với cơ sở sản xuất giống, sản xuất giống thủy sản bố mẹ), hai (02) năm đối với cơ sở ương dưỡng.

Điều 30. Nhập khẩu giống thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân nhập giống thủy sản:

a) Không phải xin phép khi nhập khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục giống thủy sản được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam;

b) Phải xin phép đối với các loài thủy sản không có tên trong Danh mục giống thủy sản được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu loài thủy sản không thuộc trong Danh mục giống thủy sản được phép sản xuất tại Việt Nam gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Thành phần hồ sơ gồm: Giấy đề nghị nhập khẩu; Bản thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản xin nhập; ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả loài thủy sản ngoại lai đăng ký nhập khẩu kèm theo tên thương mại, tên khoa học.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh mục giống được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; quy định trình tự thực hiện nhập khẩu giống thủy sản.

Điều 31. Xuất khẩu giống thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân được phép xuất khẩu giống thủy sản không có trong Danh mục giống thủy sản cấm xuất khẩu và đáp ứng theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện trao đổi giống thủy sản có trong Danh mục giống thủy sản cấm xuất khẩu với nước ngoài để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi với nước ngoài giống thủy sản trong Danh mục giống thủy sản cấm xuất khẩu nộp 01 (một) bộ hồ sơ, gồm: Giấy đề cập phép; các văn bản liên quan đến trao đổi giống thủy sản, dự án hợp tác nghiên cứu về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục giống thủy sản cấm xuất khẩu; trình tự thực hiện xuất khẩu giống thủy sản.

Điều 32. Khảo nghiệm giống thủy sản

1. Trường hợp phải khảo nghiệm:

a) Giống thủy sản nhập khẩu không thuộc trong Danh mục giống thủy sản được phép sản xuất tại Việt Nam.

b) Giống thủy sản được chọn tạo trong nước không sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm giống thủy sản gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

a) Giấy đề nghị khảo nghiệm giống thủy sản;

b) Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản;

c) Tài liệu kỹ thuật về đặc tính sinh học, sinh sản, sinh trưởng của giống thủy sản khảo nghiệm.

3. Cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm từng loài thủy sản và từng phẩm cấp giống.

4. Trình tự kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm và thẩm định đề cương khảo nghiệm giống thủy sản:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đánh giá điều kiện khảo nghiệm, thẩm định đề cương khảo nghiệm và xem xét, cho phép tiến hành khảo nghiệm. Trường hợp không đồng ý hải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm:

a) Hình thức và mức độ kiểm tra: Trong quá trình khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thành lập đoàn công tác gồm đại diện các cơ quan quản lý liên quan và nhà khoa học tổ chức kiểm tra hiện trường nơi tiến hành khảo nghiệm ít nhất là 01 lần;

b) Nội dung kiểm tra: Điều kiện cơ sở khảo nghiệm, nội dung khảo nghiệm theo đề cương đã được phê duyệt.

6. Cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện khảo nghiệm giống thủy sản theo đề cương được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm đã thực hiện.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mẫu Giấy đề nghị khảo nghiệm và Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản.

Điều 33. Công nhận kết quả khảo nghiệm

1. Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm khảo nghiệm báo cáo kết quả khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trên cơ sở kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sau khi công nhận kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung vào Danh mục giống thủy sản được phép sản xuất tại Việt Nam.

4. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh giống thủy sản đã qua khảo nghiệm kể từ ngày được công nhận kết quả khảo nghiệm.

Điều 34. Nhãn, hồ sơ giống thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân khi thực hiện mua, bán, vận chuyển giống thủy sản phải có Giấy chứng nhận chất lượng giống thủy sản, hóa đơn hoặc hợp đồng mua bán.

2. Đối với giống thủy sản có bao bì kín phải có nhãn, nội dung ghi nhãn như sau:

a) Tên giống thủy sản (bao gồm tên thương mại và tên khoa học);

b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, ương dưỡng;

c) Số lượng giống thủy sản;

d) Chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng;

đ) Ngày xuất bán;

e) Thời hạn sử dụng (nếu có);

g) Hướng dẫn vận chuyển, bảo quản và sử dụng.

Điều 35. Kiểm định giống thủy sản

1. Các trường hợp phải kiểm định:

- a) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước;
 - b) Khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong trường hợp có khiếu nại, tố cáo.
2. Việc kiểm định giống thủy sản do cơ sở kiểm định được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định thực hiện.
3. Cơ sở kiểm định giống thủy sản được chỉ định khi đáp ứng các điều kiện sau đây:
- a) Có địa điểm phù hợp, bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thú y, pháp luật về thủy sản và pháp luật về bảo vệ môi trường;
 - b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc kiểm định của từng loài thủy sản và từng phẩm cấp giống;
 - c) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật chuyên ngành nuôi trồng thủy sản.
4. Cơ sở kiểm định giống thủy sản có trách nhiệm:
- a) Tổ chức thực hiện kiểm định giống thủy sản phù hợp với từng loại thủy sản và từng phẩm cấp giống;
 - b) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định đã thực hiện.
5. Chi phí kiểm định do tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định trả. Trong trường hợp cơ sở kiểm định xác nhận giống thủy sản không đúng với kết quả khảo nghiệm hoặc chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng giống đã công bố thì cơ sở khảo nghiệm hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh giống thủy sản phải bồi thường chi phí cho tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định.

Mục 2

THUỐC THỦY SẢN, THỨC ĂN THỦY SẢN VÀ SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG NUÔI, TRỒNG THỦY SẢN

Điều 36. Quy định về quản lý thuốc thủy sản

- 1. Thuốc thủy sản được quản lý theo quy định pháp luật về thú y và bảo vệ thực vật.
- 2. Cơ sở đủ điều kiện sản xuất, mua bán thuốc thủy sản được sản xuất, mua bán thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản.

Điều 37. Yêu cầu về chất lượng thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản

- 1. Thức ăn thủy sản đã sơ chế, chế biến:
 - a) Không chứa kháng sinh;
 - b) Không chứa hóa chất cấm, hooc môn tăng trưởng cấm sử dụng trong nuôi, trồng thủy sản;
 - c) Hooc môn vô cơ, độc tố nấm Aflatoxin không được vượt ngưỡng cho phép;
 - d) Chỉ tiêu dinh dưỡng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đối tượng thủy sản nuôi, trồng.
- 2. Thức ăn tươi sống:
 - a) Không mang mầm bệnh, độc tố gây hại cho thủy sản nuôi, trồng;
 - c) Có chất lượng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đối tượng nuôi, trồng.
- 3. Sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản:

a) Không có hóa chất cấm, hooc môn tăng trưởng cấm sử dụng trong nuôi, trồng thủy sản;

b) Chỉ tiêu chất lượng phù hợp với yêu cầu xử lý môi trường, không gây hại cho thủy sản nuôi.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Ban hành Danh mục kháng sinh, hóa chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản;

b) Xây dựng lộ trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng GMP trong sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản;

c) Quy định thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý thông tin sản phẩm và thông tin Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản; hướng dẫn ghi nhãn, công bố chỉ tiêu chất lượng, an toàn trong sản phẩm

Điều 38. Điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Địa điểm sản xuất phải tuân thủ quy hoạch của địa phương;

b) Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài;

c) Khu vực sản xuất được thiết kế và bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều, có sự cách biệt giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra để tránh lây nhiễm chéo;

d) Có dây chuyền sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm; có giải pháp kỹ thuật đảm bảo thông thoáng, chống ẩm;

đ) Có kho bảo quản các loại nguyên liệu, thành phẩm đảm bảo chất lượng sản phẩm;

e) Có thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, đảm bảo độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường;

g) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, sinh học, công nghệ thực phẩm hoặc được tập huấn và chứng nhận đạt kết quả tập huấn kiến thức về quản lý chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản.

2. Chính phủ quy định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết các quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với các yêu cầu nhà xưởng, trang thiết bị quy định tại điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều này.

Điều 39. Điều kiện mua bán thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân mua bán thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản tại nơi bày bán, kho chứa phải cách biệt với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác.

b) Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn thủy sản theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

c) Có giải pháp phòng chống động vật gây hại.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở mua bán thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản.

Điều 40. Khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản

1. Các trường hợp phải khảo nghiệm:

a) Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản có hoạt chất mới hoặc chủng vi sinh vật mới chưa được sử dụng tại Việt Nam;

b) Đối với hóa chất xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản khi chưa có kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước về độc tính đối với thủy sản nuôi, trồng và độ an toàn đối với môi trường và người sử dụng; các hóa chất có nguy cơ mất an toàn thực phẩm phải kiểm soát dư lượng.

2. Hồ sơ đề nghị khảo nghiệm gồm:

a) Giấy đề nghị;

b) Bản mô tả đặc tính kỹ thuật của sản phẩm;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất của cơ sở (đối với sản phẩm sản xuất trong nước);

d) Đề cương khảo nghiệm;

đ) Biên bản kiểm tra đánh giá cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt nội dung đề cương khảo nghiệm:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra, đánh giá điều kiện địa điểm thực hiện khảo nghiệm (nếu chưa có Biên bản kiểm tra đánh giá cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm) và xem xét, phê duyệt Đề cương khảo nghiệm. Trường hợp không phê duyệt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm, thử nghiệm.

a) Hình thức và mức độ kiểm tra: Trong quá trình khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thành lập đoàn công tác gồm đại diện các cơ quan quản lý liên quan và các nhà khoa học tổ chức kiểm tra hiện trường nơi tiến hành khảo nghiệm ít nhất là 01 lần.

b) Nội dung kiểm tra: Điều kiện cơ sở khảo nghiệm; nội dung khảo nghiệm theo đề cương đã được phê duyệt.

5. Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm khảo nghiệm báo cáo kết quả khảo nghiệm kèm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng và nhãn sản phẩm về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi, trồng thủy sản.

Điều 41. Nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản:

a) Phải thực hiện kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

b) Đối với sản phẩm chưa được phép lưu hành tại Việt Nam khi nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thực hiện kiểm tra chất lượng theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản:

a) Giấy đề nghị cấp phép nhập khẩu;

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp theo quy định;

c) Bản báo cáo, giải trình về địa điểm, thời gian, mục đích, số lượng sử dụng và biện pháp tiêu hủy nếu không hết hạn sử dụng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân

1. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản:

a) Thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Lưu trữ hồ sơ pháp lý của sản phẩm, bao gồm cả hồ sơ đăng ký lưu hành của sản phẩm.

c) Lưu trữ hồ sơ sản xuất, kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất trong thời hạn ít nhất bằng hạn sử dụng sản phẩm cộng thêm 06 tháng.

d) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện sản xuất và chất lượng theo quy định của pháp luật.

đ) Chỉ được sản xuất sau khi đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi thủy sản do cơ quan chức năng của ngành nông nghiệp cấp.

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do cơ sở sản xuất: Xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn và đền bù thiệt hại gây ra cho người nuôi.

2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản:

a) Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, thời hạn sử dụng, độ nguyên vẹn của sản phẩm; dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy (nếu có);

b) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của nhà sản xuất nhằm duy trì chất lượng sản phẩm;

c) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện kinh doanh và chất lượng sản phẩm theo quy định của pháp luật. Xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm vi phạm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và đền bù thiệt hại gây ra cho người nuôi.

3. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật và hướng dẫn của nhà cung cấp sản phẩm về việc vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm. Không sử dụng các chất cấm trộn vào thức ăn thủy sản;

b) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về chất lượng sản phẩm của các cơ quan quản lý; xử lý tiêu hủy thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản và sản phẩm nuôi, trồng vi phạm về chất lượng và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

Mục 4. QUẢN LÝ NUÔI, TRỒNG THỦY SẢN

Điều 43. Điều kiện nuôi, trồng thủy sản dùng làm thực phẩm

1. Cơ sở nuôi, trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi, trồng thủy sản phải tuân thủ các quy định về sử dụng đất, mặt nước để nuôi, trồng thủy sản;

b) Có cơ sở hạ tầng phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi; đáp ứng yêu cầu về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, vệ sinh thú y;

c) Đáp ứng các quy định điều kiện an toàn thực phẩm theo pháp luật an toàn thực phẩm;

d) Có đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước nuôi trồng thủy sản địa phương.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở nuôi, trồng thủy sản dùng làm thực phẩm;

b) Hướng dẫn nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 44. Điều kiện kinh doanh thủy sản nuôi, trồng không dùng làm thực phẩm

1. Tuân thủ các quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 43 Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết đối với trường hợp kinh doanh thủy nuôi, trồng không dùng làm thực phẩm.

Điều 45. Quyền của tổ chức, cá nhân nuôi, trồng thủy sản

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặt nước để nuôi, trồng thủy sản.

2. Được Nhà nước bảo vệ khi bị người khác xâm hại đến quyền sử dụng đất, mặt nước để nuôi, trồng thủy sản hợp pháp của mình; được bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh trước khi hết thời hạn được giao, cho thuê đất, mặt nước theo quy định của pháp luật.

3. Được cơ quan chuyên ngành thủy sản phổ biến, đào tạo, tập huấn, chuyên gia kỹ thuật mới về nuôi, trồng thủy sản, kỹ thuật sản xuất giống thủy sản mới, kỹ thuật phòng trừ và phát hiện dịch bệnh thủy sản, thông báo về tình hình môi trường và dịch bệnh vùng nuôi, trồng thủy sản, thông tin về thị trường thủy sản.

4. Được cung cấp thông tin về quan trắc, cảnh báo môi trường; được hỗ trợ khắc phục sự cố môi trường gây hại đến hoạt động nuôi, trồng thủy sản, thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai.

Điều 46. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nuôi, trồng thủy sản

1. Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả diện tích đất, mặt nước được giao, cho thuê để nuôi, trồng thủy sản và bảo vệ các công trình phục vụ chung cho nuôi, trồng thủy sản.

2. Thực hiện nghĩa vụ tài chính về sử dụng đất, mặt nước để nuôi, trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ quy định pháp luật về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc; chấp hành Quy chế quản lý vùng nuôi, trồng thủy sản tập trung (nếu trong vùng nuôi, trồng thủy sản tập trung).

4. Thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường và bảo vệ sức khỏe thủy sản theo Điều 47,48 Luật này.

5. Lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu, sản phẩm dùng trong quá trình nuôi, trồng và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình nuôi, trồng thủy sản. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nuôi, trồng thủy sản, chất lượng sản phẩm nuôi, trồng do cơ sở cung cấp.

6. Đăng ký mã số nhận diện cơ sở nuôi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Báo cáo thống kê nuôi, trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thống kê.

8. Sử dụng các loại nguyên vật liệu đầu vào như: trang thiết bị, con giống, thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi, trồng thủy sản theo quy định.

9. Trả lại đất, mặt nước nuôi, trồng thủy sản khi có quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi, trồng thủy sản

1. Hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi, trồng thủy sản:

a) Cơ quan, tổ chức dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện quan trắc môi trường vùng nuôi, trồng thủy sản;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, triển khai thực hiện quan trắc môi trường trong nuôi, trồng thủy sản đối với cơ sở nuôi, trồng thủy sản, tổ chức thực hiện dịch vụ quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi, trồng thủy sản;

c) Cơ sở sản xuất giống, nuôi, trồng thủy sản thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường của cơ sở hoặc tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nuôi, trồng thủy sản và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thành phần môi trường cần được quan trắc, cảnh báo trong nuôi, trồng thủy sản:

a) Môi trường nước gồm nguồn nước cấp cho nuôi, trồng thủy sản; nước thải từ hoạt động nuôi, trồng thủy sản;

b) Trầm tích, bùn thải của hoạt động sản xuất nuôi, trồng thủy sản;

c) Tác nhân gây bệnh trong nuôi, trồng thủy sản;

d) Đa dạng sinh học trong nuôi, trồng thủy sản;

đ) Độc tố hoặc chất độc hại tích tụ trong quá trình sản xuất.

3. Chương trình quan trắc môi trường trong nuôi, trồng thủy sản:

a) Chương trình quan trắc môi trường phục vụ nuôi, trồng thủy sản quốc gia gồm chương trình quan trắc thành phần môi trường nước cung cấp cho vùng nuôi, trồng thủy sản thuộc 02 tỉnh trở lên, hoặc các vùng nuôi, trồng thủy sản có tính đặc thù, vùng nuôi trọng điểm;

b) Chương trình quan trắc môi trường phục vụ nuôi, trồng thủy sản cấp tỉnh gồm các chương trình quan trắc thành phần môi trường nước cấp cho vùng nuôi, trồng thủy sản trên địa bàn của một tỉnh;

c) Chương trình quan trắc môi trường của các cơ sở sản xuất nuôi, trồng thủy sản chương trình quan trắc thành phần môi trường do cơ sở nuôi, trồng xây dựng và triển khai thực hiện đáp ứng nhu cầu sản xuất của cơ sở và theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống quan trắc môi trường trong nuôi, trồng thủy sản:

a) Hệ thống quan trắc môi trường gồm: Quan trắc môi trường quốc gia; quan trắc môi trường cấp tỉnh; quan trắc môi trường tại cơ sở dịch vụ;

b) Các tổ chức tham gia hệ thống quan trắc môi trường nuôi, trồng thủy sản gồm: Cơ quan quản lý nhà nước về nuôi, trồng thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục quản lý thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh; các tổ chức thực hiện quan trắc môi trường nuôi, trồng; trung tâm vùng quan trắc cảnh báo môi trường và phòng bệnh thủy sản; Phòng thí nghiệm, phân tích mẫu môi trường; các tổ chức quản lý, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường;

c) Hệ thống quan trắc môi trường nuôi, trồng thủy sản thiết lập đồng bộ, có tính liên kết, tạo thành mạng lưới thống nhất và toàn diện.

5. Trách nhiệm quan trắc môi trường:

a) Chủ cơ sở nuôi, trồng thủy sản theo dõi, giám sát, kiểm tra các chỉ tiêu môi trường nơi nuôi, trồng thủy sản, ghi chép thông tin thu thập được; cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu về quan trắc môi trường, bảo vệ sức khỏe thủy sản nuôi, trồng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, cấp kinh phí và chỉ đạo thực hiện chương trình quan trắc môi trường nuôi, trồng thủy sản trên địa bàn, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả quan trắc môi trường nuôi, trồng thủy sản;

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản có thẩm quyền chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi, trồng thủy sản hằng năm, trung hạn và dài hạn; thực hiện hoặc phối hợp với các tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường triển khai thực hiện kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi, trồng thủy sản nhằm phát hiện sớm các dấu hiệu bất lợi của môi trường để cảnh báo kịp thời cho người nuôi, trồng thủy sản;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường nuôi, trồng thủy sản trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường nuôi, trồng thủy sản quốc gia; chỉ định tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi, trồng thủy sản.

Điều 48. Bảo vệ sức khỏe thủy sản nuôi, trồng

1. Chủ cơ sở nuôi, trồng thủy sản phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh thủy sản theo kế hoạch của cơ sở hoặc theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành thủy sản, khi phát sinh dịch bệnh phải thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn.

2. Nơi nuôi, trồng thủy sản, dụng cụ sử dụng trong nuôi, trồng thủy sản phải được vệ sinh, tiêu độc, khử trùng định kỳ và sau mỗi vụ nuôi, trồng theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc theo quy trình kỹ thuật của cơ sở.

3. Nguồn nước sử dụng cho nuôi, trồng thủy sản phải được xử lý, đảm bảo theo quy chuẩn kỹ thuật chất lượng nước cho nuôi, trồng thủy sản.

4. Con giống, thức ăn, chế phẩm sinh học sử dụng trong nuôi, trồng phải đảm bảo quy định về chất lượng, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm.

5. Phòng bệnh trong nuôi, trồng thủy sản phải được thực hiện từ khâu chuẩn bị nuôi thủy sản, tiến hành thường xuyên trong suốt quá trình nuôi, kết hợp với quan trắc môi trường, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kết hợp với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân.

6. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thủy sản nuôi, trồng kịp thời, hiệu quả.

7. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết các quy định về bảo vệ sức khỏe thủy sản nuôi, trồng.

Điều 49. Chống dịch bệnh trong nuôi, trồng thủy sản

1. Chủ cơ sở nuôi, trồng thủy sản khi phát hiện dịch bệnh phải thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn, thực hiện các biện pháp xử lý ổ dịch quy định tại khoản 1 điều 33 Luật Thú y.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản địa phương hướng dẫn, giám sát chủ cơ sở nuôi thực hiện các biện pháp xử lý đối với thủy sản mắc bệnh, nơi nuôi; thống kê và báo cáo diện tích, số lượng thủy sản thả nuôi bị thiệt hại; phối hợp tổ chức chống dịch bệnh thủy sản theo quy định tại Điều 35 Luật Thú y.

3. Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc công bố dịch bệnh thủy sản, tổ chức chống dịch bệnh thủy sản và công bố hết dịch bệnh theo quy định tại điều 34, 35 và 36 Luật Thú y.

Mục 5

GIAO, CHO THUÊ, THU HỒI ĐẤT, MẶT NƯỚC ĐỂ NUÔI, TRỒNG THỦY SẢN

Điều 50. Giao, cho thuê, thu hồi đất để nuôi, trồng thủy sản

1. Việc giao, cho thuê, thu hồi đất để nuôi, trồng thủy sản phải tuân theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê đất để nuôi, trồng thủy sản phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 51. Giao, cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản

1. Việc giao, cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản phải thực hiện theo quy hoạch của địa phương và của ngành.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao mặt nước biển không thu tiền sử dụng mặt nước biển cho cá nhân sinh sống tại địa phương trực tiếp nuôi, trồng thủy sản mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi, trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sở tại xác nhận hoặc phải chuyên đổi cơ cấu nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam xét duyệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao mặt nước biển cho cơ quan nghiên cứu khoa học về thủy sản theo quy hoạch, chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thời hạn giao, cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản không quá 30 năm. Khi hết thời hạn giao, cho thuê mặt nước biển, người sử dụng có nhu cầu tiếp tục sử dụng để nuôi, trồng thủy sản mà Nhà nước không có nhu cầu thu hồi thì

người sử dụng được quyền tiếp tục sử dụng theo quyết định giao mặt nước biển hoặc hợp đồng thuê mặt nước biển mới.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc giao, cho thuê và hạn mức diện tích mặt nước biển được giao, cho thuê để nuôi, trồng thủy sản.

Điều 52. Thu hồi mặt nước biển đã giao, cho thuê để nuôi, trồng thủy sản

1. Nhà nước thực hiện việc thu hồi toàn bộ hoặc một phần mặt nước biển đã giao, cho thuê để nuôi, trồng thủy sản trong các trường hợp sau đây:

- a) Sử dụng không đúng mục đích;
- b) Quá 24 tháng liên tục không sử dụng để nuôi, trồng thủy sản, trừ trường hợp có lý do chính đáng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- c) Người sử dụng mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 54 Luật này;
- d) Người sử dụng mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản tự nguyện trả lại diện tích được giao, thuê;
- đ) Nhà nước có nhu cầu thu hồi vì mục đích công cộng, quốc phòng và an ninh.

2. Cơ quan nào có thẩm quyền giao, cho thuê theo mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản thì có quyền thu hồi mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản đã giao, cho thuê quy định của pháp luật.

Điều 53. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản

Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản có các quyền sau đây:

1. Cá nhân được giao mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản được để thừa kế; được thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với quyền sử dụng mặt nước biển để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản mà trả tiền thuê mặt nước biển hàng năm có các quyền sau đây:

a) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với mặt nước biển được thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với mặt nước biển được thuê; người nhận tài sản đó nếu có yêu cầu được Nhà nước tiếp tục cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản thì vẫn có các quyền quy định tại khoản này.

3. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản đã trả trước tiền thuê mặt nước biển ít nhất là 10 năm có các quyền sau đây:

a) Thế chấp giá trị quyền sử dụng mặt nước biển được thuê và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với mặt nước biển được thuê trong thời hạn thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng mặt nước biển cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với mặt nước biển được thuê. Cá nhân được để thừa kế quyền sử dụng mặt nước biển được thuê trong thời hạn thuê theo quy định của pháp

luật. Người nhận chuyển nhượng, người được thừa kế quyền sử dụng mặt nước biển đã thuê để nuôi, trồng thủy sản có các quyền quy định tại khoản này;

c) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng mặt nước biển được thuê cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với mặt nước biển đã thuê để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Cho thuê lại quyền sử dụng mặt nước biển trong thời hạn thuê mặt nước biển. Việc cho thuê lại chỉ được thực hiện khi mặt nước biển đó đã được đầu tư theo dự án và người thuê lại phải sử dụng mặt nước biển đó đúng mục đích.

Điều 54. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản

Tổ chức, cá nhân sử dụng mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng đúng ranh giới khu vực nuôi, trồng; tuân thủ quy định của pháp luật về nuôi, trồng thủy sản, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng mặt nước biển xung quanh; thực hiện các quy định về an toàn cho người và tài sản trong nuôi, trồng.

Chương IV KHAİ THÁC THỦY SẢN Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 55. Nguyên tắc khai thác thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải có giấy phép khai thác thủy sản theo quy định.

2. Khai thác thủy sản ở vùng biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác phải bảo đảm không vượt quá sản lượng cho phép khai thác, không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản; phải tuân theo quy định về mùa vụ, thời hạn, vùng, chủng loại và kích cỡ thủy sản được khai thác; chống thất thoát sau thu hoạch; phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải đảm bảo an toàn cho người và tàu cá khi hoạt động; sử dụng ngư cụ, phương tiện khai thác phù hợp.

Điều 56. Khai thác thủy sản bất hợp pháp và chứng nhận, xác nhận thủy sản có nguồn từ khai thác

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản phải tuân thủ quy định về khai thác bất hợp pháp, không có báo cáo, không theo quy định (IUU).

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết việc chứng nhận, xác nhận thủy sản có nguồn gốc từ khai thác.

Điều 57. Vùng khai thác thủy sản

1. Vùng khai thác thủy sản bao gồm:

- a) Vùng nước nội địa.
 - b) Vùng biển Việt Nam phân thành: Vùng ven bờ; vùng lộng; vùng khơi.
 - c) Vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam.
2. Chính phủ quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều này.

Mục 2. CẤP PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Điều 58. Giấy phép khai thác thủy sản

1. Giấy phép khai thác thủy sản được cấp cho tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản trừ trường hợp khai thác thủy sản bằng tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn hoặc nghề không có tên trong Danh mục nghề khai thác thủy sản phải có giấy phép.
2. Thời hạn của giấy phép là 12 tháng.
3. Nội dung chủ yếu của giấy phép:
 - a) Tên chủ thể;
 - b) Tên tàu, số tàu/ngư cụ khai thác;
 - c) Vùng được phép khai thác;
 - d) Thời gian hoạt động khai thác của từng nghề, từng ngư cụ;
 - đ) Thời hạn của Giấy phép;
 - e) Nghề khai thác;
 - g) Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật.
4. Giấy phép khai thác thủy sản được cấp lại trong trường hợp sau:
 - a) Mất, hư hỏng;
 - b) Thay đổi thông tin của giấy phép.
5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục nghề khai thác thủy sản không sử dụng tàu cá phải có giấy phép.

Điều 59. Thẩm quyền cấp phép khai thác thủy sản

1. Sau khi có kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng, xu hướng biến động nguồn lợi thủy sản, hạn ngạch sản lượng khai thác và tình hình cấp phép khai thác thủy sản của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn chủ trì:
 - a) Phân bổ hạn ngạch Giấy phép khai thác tại vùng lộng, vùng khơi của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở sản lượng cho phép khai thác, phù hợp với cơ cấu nghề, từng vùng biển;
 - b) Tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản cho các tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành khác, đơn vị vũ trang.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.
3. Chính phủ quy định quy trình phân bổ, việc thực hiện sử dụng hạn ngạch giấy phép khai thác; trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản.

Điều 60. Các trường hợp thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bị thu hồi giấy phép khai thác thủy sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tẩy xoá, sửa chữa nội dung Giấy phép khai thác thủy sản;
 - b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động thủy sản ba lần trong thời hạn của giấy phép khai thác thủy sản;
 - c) Khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển của quốc gia và vùng lãnh thổ khác;
 - d) Giấy phép hết hạn quá một (01) năm nhưng không đến gia hạn;
 - đ) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy phép.
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thực hiện việc thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan.
3. Số lượng giấy phép thu hồi được cộng vào hạn ngạch giấy phép của địa phương.

Điều 61. Quyền của tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản

- 1. Khai thác thủy sản theo nội dung ghi trong Giấy phép.
- 2. Được cơ quan chuyên môn thông báo kịp thời về tình hình diễn biến thời tiết; được thông báo về nguồn lợi thủy sản, thông tin về hoạt động thủy sản, thị trường thủy sản và hướng dẫn về kỹ thuật khai thác thủy sản.
- 3. Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong khai thác thủy sản.
- 4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản

- 1. Thực hiện các quy định ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.
- 2. Thực hiện đầy đủ quy định về đảm bảo an toàn cho người, tàu cá và an toàn thực phẩm cho sản phẩm khai thác.
- 3. Đánh dấu ngư cụ đang được sử dụng tại ngư trường bằng dấu hiệu dễ nhận biết theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- 4. Tuân thủ sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- 5. Phải cứu nạn khi gặp người, tàu thuyền bị nạn.
- 6. Tuân theo các quy định quản lý vùng, nghề, kích cỡ loài, mắt lưới khai thác.
- 7. Bảo vệ an ninh, trật tự trên vùng khai thác; phát hiện, tố giác, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.
- 8. Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản phải có bản chính các giấy tờ sau:
 - a) Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu cá theo quy định phải có giấy phép;
 - b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định của pháp luật phải có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;
 - c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Đối với trường hợp tàu cá đã được thế chấp tại ngân hàng thì phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được ngân hàng đó xác nhận;
 - d) Sổ danh bạ thuyền viên, chứng chỉ thuyền viên tàu cá. Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá mà pháp luật quy định không phải có chứng chỉ thuyền viên tàu cá thì phải có giấy tờ tùy thân.

9. Ghi nhật ký khai thác và báo cáo khai thác thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành mẫu sổ, chế độ quản lý và nội dung của nhật ký khai thác thủy sản; nội dung, chế độ báo cáo khai thác thủy sản.

Điều 63. Báo cáo, ghi nhật ký khai thác thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân có Giấy phép khai thác thủy sản phải báo cáo khai thác thủy sản với cơ quan quản lý thủy sản ở địa phương nơi cấp Giấy phép khai thác thủy sản.

2. Đối với loại tàu cá mà theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuyền trưởng phải có bằng thuyền trưởng, khi hoạt động khai thác thủy sản thuyền trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc ghi nhật ký khai thác thủy sản.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc báo cáo khai thác thủy sản trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 64. Phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai trong khai thác thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải tuân theo quy định của pháp luật về phòng, tránh thiên tai; phải có đủ trang thiết bị an toàn theo quy định của pháp luật; chủ động thực hiện các biện pháp phòng, tránh, giảm nhẹ tác hại của thiên tai; tham gia cứu hộ, cứu nạn.

2. Cơ quan nhà nước có liên quan phải kịp thời tổ chức, áp dụng các biện pháp để cứu người, tàu thuyền và tài sản khác bị tai nạn, sự cố, thiên tai trong khai thác thủy sản.

Mục 3. KHAI THÁC NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 65. Điều kiện khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức đưa tàu cá đi khai thác ở ngoài vùng biển Việt Nam được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được phép của tổ chức/cơ quan quản lý nghề cá khu vực (đối với việc khai thác thủy sản tại vùng biển được giao cho tổ chức/cơ quan quản lý) hoặc được phép của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (đối với việc khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia và vùng lãnh thổ khác);

b) Tàu cá có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp I hoặc cấp không hạn chế; đã được đăng ký, đăng kiểm và Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải còn thời gian hiệu lực ít nhất là 03 tháng; trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn cho người và tàu cá; thiết bị giám sát hành trình, thông tin liên lạc tương ứng với vùng biển hoạt động, có đủ định biên thuyền viên theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng do cơ quan có thẩm quyền cấp; thuyền viên và người làm việc trên tàu cá có bảo hiểm thuyền viên; thuyền viên trên tàu phải có hộ chiếu phổ thông; trên

một tàu hoặc một nhóm tàu phải có ít nhất 01 người biết thông thạo tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia, vùng lãnh thổ mà tàu cá đến khai thác;

d) Đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật nước sở tại (nếu có).

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam.

Điều 66. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Thực hiện đầy đủ thủ tục xuất cảnh và nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ có vùng biển mà tàu cá đến khai thác.

2. Tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ có vùng biển mà tàu cá đến khai thác.

3. Chủ tàu cá phải mua bảo hiểm cho thuyền viên và người làm việc trên tàu cá.

4. Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản trên biển, thuyền trưởng phải mang theo bản chính các giấy tờ: Các giấy tờ liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; Các giấy tờ liên quan do quốc gia, vùng lãnh thổ có biển cấp khi tàu cá đến hoạt động trên vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

5. Khi xảy ra sự cố tai nạn hoặc tình huống nguy hiểm cần sự giúp đỡ phải phát tín hiệu cấp cứu, kịp thời liên hệ với cơ quan chức trách của quốc gia, vùng lãnh thổ gần nhất; thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc về Tổng cục Thủy sản.

6. Trước khi rời cảng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác về Việt Nam, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải thông báo cho Tổng cục Thủy sản hoặc cơ quan quản lý thủy sản tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký tàu cá, bằng phương tiện thông tin liên lạc hoặc bằng văn bản trước 05 ngày, kể từ ngày dự kiến về đến cảng Việt Nam.

7. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân tổ chức đưa tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam:

a) Chỉ được đưa tàu cá Việt Nam đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam khi đã được chứng nhận đủ điều kiện đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền nước sở tại cho phép;

b) Hướng dẫn, phổ biến cho thuyền trưởng, thuyền viên tàu cá về quyền và trách nhiệm khi tiến hành khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam; ký kết hợp đồng lao động và tuân thủ pháp luật về lao động;

c) Phối hợp với cơ quan chức năng để giải quyết và xử lý các vụ việc xảy ra có liên quan đến người và tàu cá do tổ chức, cá nhân đưa đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam;

d) Chịu chi phí rủi ro hoặc chi phí phát sinh khác (nếu có);

đ) Tuân thủ các quy định tại Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Mục 4

TÀU CÁ NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 67. Điều kiện hoạt động của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam

Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có một trong các loại giấy tờ, văn bản sau:

a) Giấy phép đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Dự án hợp tác về điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Dự án hợp tác về huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thủy sản được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

d) Dự án hợp tác về kinh doanh, thu mua, vận chuyển thủy sản được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà tàu cá mang quốc tịch cấp.

3. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá phải còn thời gian hiệu lực ít nhất là 12 tháng.

4. Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

5. Có văn bằng, chứng chỉ của thuyền trưởng, máy trưởng được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thừa nhận.

6. Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá.

7. Trên tàu cá phải có ít nhất một người thông thạo tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

8. Thuyền viên phải có hộ chiếu và bảo hiểm thuyền viên.

Điều 68. Giấy phép cho tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam

1. Nội dung chính của giấy phép gồm các nội dung chính sau:

a) Các thông tin về chủ tàu, thuyền viên và tàu cá;

b) Các thông tin về tần số liên lạc;

c) Vùng và nghề hoạt động của tàu;

d) Địa điểm tập kết làm thủ tục xuất, nhập cảnh;

đ) Hiệu lực của giấy phép.

2. Thời hạn của giấy phép: Bằng thời hạn của giấy phép đầu tư hoặc dự án hợp tác.

3. Giấy phép được gia hạn một lần, thời hạn của giấy phép gia hạn không quá 06 tháng.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép cho tàu cá nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

Điều 69. Cấp lại Giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam được xét cấp lại giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị rách nát, bị mất.

2. Giấy phép được cấp lại khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Không vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Giấy phép đầu tư hoặc Dự án hợp tác trong lĩnh vực thủy sản còn hiệu lực.

Điều 70. Trường hợp thu hồi Giấy phép

Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam bị thu hồi Giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Giấy phép bị tẩy xoá, sửa chữa nội dung;
2. Hoạt động không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép;
3. Tàu cá và người trên tàu cá vi phạm các quy định pháp luật của Việt Nam;
4. Dự án đầu tư hoặc dự án hợp tác kết thúc trước thời hạn của giấy phép;
5. Giấy phép đầu tư hoặc dự án hợp tác bị đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ;
6. Tàu cá bị phá huỷ, chìm đắm, mất tích.

Điều 71. Các trường hợp Giấy phép mất hiệu lực

1. Tàu cá chấm dứt hợp đồng hoạt động trong vùng biển Việt Nam trước thời hạn ghi trong Giấy phép.
2. Giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác bị đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ.
3. Tàu cá bị thu hồi giấy phép.
4. Giấy phép hết thời hạn.
5. Tàu cá bị phá huỷ, chìm đắm, mất tích.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam

1. Được hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam theo nội dung ghi trong Giấy phép.
2. Được cơ quan chuyên môn của Nhà nước Việt Nam thông báo kịp thời về tình hình diễn biến thời tiết; được cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động thủy sản và hướng dẫn về các quy định của pháp luật Việt Nam khi có yêu cầu.
3. Được Nhà nước Việt Nam bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình hoạt động thủy sản tại Việt Nam.
4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.
5. Đóng đầy đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định và mua bảo hiểm cho giám sát viên.
6. Ít nhất 07 ngày trước khi đưa tàu cá vào Việt Nam, phải thông báo bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Người và tàu cá phải thực hiện thủ tục xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
7. Phải mang theo trên tàu cá các giấy tờ (bản chính) sau:
 - a) Giấy phép hoạt động thủy sản;
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;
 - c) Giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật tàu cá;
 - d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện;
 - đ) Sổ danh bạ thuyền viên và hộ chiếu của thuyền viên, người làm việc trên tàu cá.
8. Ghi và nộp nhật ký khai thác và báo cáo hoạt động của tàu theo quy định sau:
 - a) Đối với tàu cá hoạt động điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản phải báo cáo theo chuyến biển;

b) Đối với tàu cá hoạt động khai thác thủy sản phải ghi nhật ký khai thác thủy sản và báo cáo theo chuyên biển;

c) Đối với tàu cá hoạt động về huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ phải báo cáo theo chuyên biển;

d) Đối với tàu cá hoạt động về kinh doanh, thu mua thủy sản, vận chuyển thủy sản phải báo cáo theo chuyên biển.

9. Báo cáo hoạt động, nhật ký khai thác bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh

10. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

11. Tiếp nhận và trả Giám sát viên theo đúng địa điểm đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận;

12. Bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên Việt Nam theo tiêu chuẩn sĩ quan trên tàu cá;

13. Tuân thủ yêu cầu của Giám sát viên quy định tại Điều 92 Luật này.

14. Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của lực lượng kiểm soát theo quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Khi có sự cố, tai nạn hoặc nguy hiểm cần sự cứu giúp, thuyền trưởng, chủ tàu cá phải phát tín hiệu cấp cứu và phải thông báo ngay cho cơ quan hữu quan của Việt Nam nơi gần nhất, đồng thời phải thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và lực lượng biên phòng của địa phương khi tàu vào trú đậu tại các cảng, bến cá của Việt Nam trong mọi trường hợp.

16. Tàu khai thác hải sản chỉ được phép tiêu thụ sản phẩm ở Việt Nam (trừ trường hợp có hợp đồng xuất khẩu ghi trong dự án hợp tác đã được phê duyệt).

17. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Giấy phép đầu tư đã được cấp, Dự án đã được phê duyệt, hợp đồng đã được ký kết (trừ trường hợp hợp đồng có thỏa thuận riêng) và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

18. Trong trường hợp tàu cá nước ngoài ngừng hoạt động khi Giấy phép vẫn còn hiệu lực thì chủ tàu cá phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy phép biết trước ít nhất 07 ngày làm việc.

Điều 73. Giám sát viên tàu cá

1. Thực hiện việc giám sát tàu cá nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Khai thác thủy sản;

b) Điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản;

c) Huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thủy sản.

Đối với trường hợp đã có người của cơ quan nghiên cứu hải sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc trên tàu cá nước ngoài theo Dự án hoặc hợp đồng đã được phê duyệt thì không thực hiện việc cử giám sát viên tàu cá.

2. Giám sát viên tàu cá có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là công chức của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cũ;

b) Có kinh nghiệm và nắm vững các quy định pháp luật chung về ngành thủy sản và lĩnh vực được giám sát;

c) Có đủ sức khỏe và khả năng đi biển tốt;

d) Thông thạo tiếng Anh hoặc ngôn ngữ bản địa của tàu nước ngoài.

3. Thẩm quyền cử giám sát viên: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cử 01 đến 02 giám sát viên làm việc trên tàu cá nước ngoài.

Điều 74. Quyền và nghĩa vụ của giám sát viên

1. Giám sát các hoạt động và việc tuân thủ pháp luật Việt Nam của người và tàu cá nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

2. Báo cáo đầy đủ, kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan có thẩm quyền biết các thông tin liên quan đến hoạt động của tàu cá nước ngoài theo nhiệm vụ được giao.

3. Có quyền yêu cầu sĩ quan, thuyền viên và người làm việc trên tàu thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam và các quy định ghi trong Giấy phép.

4. Có quyền yêu cầu thuyền trưởng đưa phương tiện về cảng hoặc bến đậu gần nhất, trong trường hợp phát hiện người và tàu cá nước ngoài có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam.

5. Được kiểm tra, giám sát mọi hoạt động trên phương tiện, kể cả các thiết bị dò cá, thông tin liên lạc của phương tiện.

6. Được quyền sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc của tàu cá nước ngoài để làm việc khi cần thiết.

7. Được chủ tàu mua bảo hiểm toàn phần trong quá trình làm công tác giám sát trên tàu cá nước ngoài.

8. Được chủ tàu cá nước ngoài bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt trên tàu cá nước ngoài theo tiêu chuẩn sỹ quan trên tàu cá.

9. Được hưởng chế độ lương, công tác phí, bồi dưỡng đi biển và các chế độ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

10. Được hưởng các chế độ bồi dưỡng, thù lao khác từ đối tác hợp tác nếu có ghi trong hiệp định, dự án hoặc hợp đồng hợp tác.

Mục 5. QUẢN LÝ TÀU CÁ

Điều 75. Yêu cầu về đăng kiểm tàu cá

1. Tàu cá phải được kiểm định, phân cấp, đánh giá và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

2. Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá phải tuân theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu cá.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đăng kiểm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên và tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

Điều 76. Điều kiện của đơn vị đăng kiểm tàu cá

1. Đơn vị được thực hiện đăng kiểm tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đăng kiểm;
- c) Có đội ngũ đăng kiểm viên đáp ứng yêu cầu, được cấp Chứng chỉ đăng kiểm viên.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị đăng kiểm tàu cá

a. Chấp hành hướng dẫn và chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b. Được yêu cầu chủ tàu khởi động máy, chạy thử tàu, thử vận hành các trang thiết bị, mở máy, các trang thiết bị để kiểm tra theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

c. Thực hiện đăng kiểm tàu cá theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phân cấp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

d. Đăng kiểm viên được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm định, đánh giá tàu cá phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, đánh giá, phân cấp tàu; trực tiếp ký vào biên bản kiểm tra kỹ thuật.

đ) Người đứng đầu đơn vị đăng kiểm tàu cá là người trực tiếp ký và cấp giấy chứng nhận an toàn tàu cá và các biên bản kiểm tra có liên quan chịu trách nhiệm về kết quả.

e. Người đứng đầu đơn vị đăng kiểm và người trực tiếp thực hiện kiểm định, đánh giá an toàn kỹ thuật tàu cá chịu trách nhiệm về kết quả chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

g) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 78. Quyền và nghĩa vụ của chủ tàu cá về đăng kiểm

1. Thực hiện quy định về đăng kiểm tàu cá khi tàu cá được đóng mới, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa phục hồi.

2. Thực hiện quy định về đăng kiểm tàu cá khi giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hết hạn.

3. Giữa hai kỳ kiểm định phải bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật kỹ thuật của tàu và an toàn lao động cho thuyền viên trên tàu.

4. Lựa chọn đơn vị thực hiện đăng kiểm.

Điều 79. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức kiểm tra, công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá; cấp và thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.

3. Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đóng tàu cá và phân cấp tàu cá.

Điều 80. Đăng ký tàu cá

1. Tất cả tàu cá phải được đăng ký và vào sổ đăng ký tàu cá quốc gia.
2. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:
 - a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đăng ký đối với tàu cá của đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tàu công vụ; tàu cá của các đơn vị thuộc các bộ, ngành khác, đơn vị vũ trang nhân dân làm kinh tế;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu cá trên địa bàn tỉnh, trừ tàu cá quy định tại điểm a khoản này.
3. Tàu cá được cấp giấy chứng nhận đăng ký khi đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Giấy tờ hợp pháp chứng minh về sở hữu tàu cá;
 - b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;
 - c) Tên gọi riêng của tàu cá (nếu có);
 - d) Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký hoặc xóa đăng ký, nếu tàu cá đó đã được đăng ký ở nước ngoài, trừ trường hợp đăng ký tạm thời;
 - đ) Giấy phép khai thác thủy sản (đối với tàu cá khai thác thủy sản);
 - e) Có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Việt Nam của chủ tàu.
4. Hình thức đăng ký tàu cá.
 - a) Đăng ký tàu cá không thời hạn;
 - b) Đăng ký tàu cá có thời hạn;
 - c) Đăng ký tàu cá thay đổi;
5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

Điều 81. Xóa đăng ký tàu cá

1. Xóa đăng ký tàu cá trong Sổ đăng ký tàu cá thuộc một trong trường hợp sau:
 - a) Bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt;
 - b) Mất tích sau thời gian 01 năm kể từ ngày thông báo chính thức trên các phương tiện thông tin đại chúng;
 - c) Hết niên hạn sử dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - d) Theo đề nghị của chủ tàu cá.
2. Khi xóa đăng ký tàu cá, cơ quan có thẩm quyền đăng ký tàu cá thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và chứng nhận đã xóa đăng ký tàu cá (nếu chủ tàu yêu cầu).

Điều 82. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

1. Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;
 - b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán, sửa chữa;
 - c) Có đủ nhân lực đáp ứng yêu cầu kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 83. Các trường hợp nhập khẩu tàu cá

1. Tàu đóng mới;
2. Mua tàu đã qua sử dụng;
3. Tàu viện trợ;
4. Thuê tàu trần;

Điều 84. Điều kiện nhập khẩu tàu cá

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép nhập khẩu khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có giấy giấy phép khai thác thủy sản (đối với tàu khai thác thủy sản);
2. Có nguồn gốc hợp pháp;
3. Là tàu vỏ thép hoặc vật liệu mới;
4. Có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên
5. Đối với tàu cá đã qua sử dụng, tuổi của tàu không quá tám (08) tuổi, máy chính của tàu không quá hai (02) năm so với tuổi tàu (tính từ năm sản xuất đến thời điểm nhập khẩu),
6. Có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực.
7. Trường hợp nhập khẩu tàu cá do Chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài viện trợ cho Việt Nam không phải đáp ứng các quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này.
8. Thời hạn thuê tàu trần: Không quá 05 năm.
9. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục nhập khẩu tàu cá

Điều 85. Thuyền viên tàu cá

1. Thuyền viên tàu cá gồm thuyền trưởng, máy trưởng và các chức danh khác được bố trí làm việc trên tàu cá.
2. Thuyền viên làm việc trên tàu cá phải có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Là công dân Việt Nam; công dân nước ngoài được phép làm việc trên tàu cá Việt Nam;
 - b) Có chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu theo quy định;
 - c) Có đủ tiêu chuẩn sức khỏe, tuổi lao động;
 - d) Được bố trí đảm nhận chức danh trên tàu;
 - đ) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh.
3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể chức danh và nhiệm vụ theo chức danh của thuyền viên; định biên an toàn tối thiểu; tiêu chuẩn chuyên môn và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên; đăng ký thuyền viên và sổ thuyền viên; điều kiện thuyền viên là công dân nước ngoài làm việc trên tàu cá Việt Nam.
4. Nghĩa vụ của thuyền viên:

- a) Chấp hành các quy định của Việt Nam, Điều ước quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Thực hiện kịp thời, nghiêm chỉnh, chính xác mệnh lệnh của thuyền trưởng;
- c) Thực hiện nhiệm vụ của mình theo chức danh được giao và chịu trách nhiệm trước thuyền trưởng;
- d) Chủ động phòng ngừa tai nạn cho mình, sự cố đối với tàu và phòng ngừa tai nạn lao động đối với thuyền viên trên tàu cá;
- đ) Khi phát hiện tình huống nguy hiểm trên tàu cá của mình hoặc trên các tàu cá khác, phải báo ngay cho thuyền trưởng hoặc người trực ca;
- e) Quản lý, sử dụng giấy chứng nhận, tài liệu, trang thiết bị, dụng cụ và tài sản khác của tàu cá được giao phụ trách;
- g) Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

5. Quyền của thuyền viên:

- a) Được bảo đảm chế độ lao động và quyền lợi của thuyền viên làm việc trên tàu cá Việt Nam;
- b) Khi chủ tàu yêu cầu phải rời tàu, được chủ tàu chu cấp mọi chi phí sinh hoạt và đi đường cần thiết để hồi hương; trong trường hợp thuyền trưởng yêu cầu phải rời tàu cá thì thuyền trưởng phải báo cáo chủ tàu;
- c) Trường hợp tài sản riêng hợp pháp bị tổn thất do tàu cá bị tai nạn thì được chủ tàu bồi thường tài sản đó theo giá thị trường tại thời điểm và địa điểm giải quyết tai nạn; thuyền viên có lỗi trực tiếp gây ra tai nạn làm tổn thất tài sản của mình thì không có quyền đòi bồi thường tài sản đó;
- d) Có quyền từ chối làm việc trên tàu cá nếu tàu cá đó không đủ điều kiện đảm bảo an toàn.

Điều 86. Thuyền trưởng

1. Thuyền trưởng là người có quyền chỉ huy cao nhất ở trên tàu, chỉ huy tàu theo chế độ thủ trưởng; mọi người có mặt trên tàu cá phải chấp hành mệnh lệnh của thuyền trưởng.

2. Quyền của thuyền trưởng:

- a) Đại diện cho chủ tàu và những người có lợi ích liên quan đến tài sản, sản phẩm thủy sản khi giải quyết những công việc trong điều khiển, khai thác thủy sản và quản trị tàu cá;
- b) Không cho tàu cá hành trình, nếu xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn cho người và tàu cá, an toàn thực phẩm, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường;
- c) Áp dụng các hình thức khen thưởng hoặc biện pháp kỷ luật đối với thuyền viên tàu cá; có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc phải rời khỏi tàu cá những thuyền viên không đủ trình độ chuyên môn theo chức danh hoặc có hành vi vi phạm pháp luật;

d) Trường hợp tàu cá đang trong tình trạng nguy hiểm có quyền yêu cầu cứu nạn, cứu hộ.

3. Nghĩa vụ của thuyền trưởng:

a) Phổ biến, hướng dẫn, phân công, đôn đốc thuyền viên thực hiện các quy định an toàn hàng hải, an toàn lao động, an toàn thực phẩm và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

b) Kiểm tra thuyền viên, người làm việc trên tàu cá và tàu cá về trang thiết bị, trang bị an toàn, các giấy tờ của tàu cá và thuyền viên trước khi rời bến;

c) Cập nhật thông tin về vị trí tàu, số thuyền viên trên tàu cá theo quy định của pháp luật và xuất trình giấy tờ với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

d) Trong trường hợp có bão, lốc, áp thấp nhiệt đới, lũ xảy ra phải đôn đốc thuyền viên, người làm việc trên tàu sẵn sàng ứng phó, điều động tàu tránh trú an toàn;

đ) Khi tàu bị tai nạn phải có các biện pháp ứng phó kịp thời, đồng thời thông báo cho đài thông tin duyên hải gần nhất và cơ quan có thẩm quyền;

e) Trên tàu cá có người bị nạn phải tìm mọi biện pháp cứu chữa, nếu có người chết phải giữ gìn tài sản, di chúc đồng thời thông báo với đài thông tin duyên hải gần nhất, chủ tàu, gia đình người bị nạn và cơ quan có thẩm quyền;

g) Trong trường hợp bất khả kháng, thuyền trưởng có quyền quyết định sử dụng các biện pháp cấp bách để kịp đưa tàu cá đến nơi an toàn. Trong trường hợp phải bỏ tàu thuyền trưởng là người rời tàu cuối cùng;

h) Trong trường hợp phát hiện tàu cá khác bị tai nạn phải đưa tàu đến hỗ trợ ứng cứu kịp thời và thông báo cho đài thông tin duyên hải gần nhất và cơ quan có thẩm quyền. Chấp hành nghiêm chỉnh lệnh điều động tàu đi làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn của các cấp có thẩm quyền.

Điều 87. Nghĩa vụ của chủ tàu cá

1. Bố trí thuyền viên theo định biên của tàu cá và bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho thuyền viên trên tàu cá theo quy định.

2. Mua bảo hiểm tai nạn và các loại bảo hiểm bắt buộc khác cho thuyền viên làm việc trên tàu theo quy định.

3. Đảm bảo chế độ lao động và quyền lợi của thuyền viên làm việc trên tàu cá;

4. Chu cấp mọi chi phí sinh hoạt và đi đường cần thiết để hồi hương trong trường hợp thuyền trưởng yêu cầu phải rời tàu cá.

5. Bồi thường tài sản riêng hợp pháp của thuyền viên theo giá thị trường tại thời điểm và địa điểm giải quyết tai nạn trong trường hợp tài sản đó bị tổn thất do tàu cá bị tai nạn.

Mục 6. CẢNG CÁ, BẾN CÁ

Điều 88. Quy hoạch, đầu tư xây dựng cảng cá, bến cá

1. Quy hoạch phát triển cảng cá phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển thủy sản, các quy hoạch khác có liên quan và nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể cảng cá trên phạm vi toàn quốc.

3. Đầu tư xây dựng cảng cá, bến cá phải căn cứ quy hoạch phát triển cảng cá, bến cá đã được phê duyệt; đáp ứng được tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu công trình, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

4. Vị trí xây dựng cảng cá, bến cá phải xuất phát từ nhu cầu bốc, dỡ thủy sản, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đảm bảo khai thác vận hành hiệu quả, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

5. Nhà nước đảm bảo đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cảng cá; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác cảng cá, bến cá.

Điều 89. Tiêu chí phân loại cảng cá

Cảng cá được phân thành 02 loại: Loại I, loại II.

1. Cảng cá loại I đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Là nơi thu hút tàu cá của nhiều địa phương, kể cả tàu cá nước ngoài, đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản tại khu vực hoặc gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ cá của địa phương;

b) Các trang thiết bị, dây chuyền xếp dỡ hàng hóa chủ yếu của cảng được cơ giới hóa 100%;

c) Có diện tích vùng đất cảng cá từ 04 ha trở lên (đối với cảng cá tại đảo có diện tích từ 01 ha trở lên); có các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, nhà làm việc và các công trình phụ trợ đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ tại cảng;

d) Lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế từ 15.000 tấn/năm trở lên (đối với cảng cá tại đảo từ 3.000 tấn/năm trở lên);

đ) Diện tích vùng nước cảng tối thiểu từ 20 ha trở lên.

2. Cảng cá loại II đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Là nơi thu hút tàu cá của địa phương và một số tỉnh lân cận đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản, gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của địa phương;

b) Các trang thiết bị, dây chuyền xếp dỡ hàng hóa chủ yếu của cảng được cơ giới hóa tối thiểu 70%;

c) Có diện tích vùng đất cảng cá từ 2,5 ha trở lên (đối với cảng cá ở đảo có diện tích từ 0,5 ha trở lên); có cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, nhà làm việc và các công trình phụ trợ đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ tại cảng;

d) Lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế từ 7.000 tấn/năm trở lên (đối với cảng cá tại đảo từ 1.000 tấn/năm trở lên).

đ) Diện tích vùng nước cảng tối thiểu từ 10 ha trở lên.

Điều 90. Tổ chức quản lý cảng cá, bến cá

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất quản lý nhà nước về cảng cá trên phạm vi cả nước.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động của cảng cá, bến cá trên địa bàn tỉnh; bố trí nhân lực thực hiện kiểm soát an toàn người và tàu cá, an toàn thực phẩm, thống kê sản lượng, khai thác bất hợp pháp (IUU) tại cảng cá.

3. Đơn vị quản lý hoạt động cảng cá được hình thành và hoạt động dưới hình thức đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập và quản lý hoạt động của cảng cá do nhà nước đầu tư xây dựng hoặc có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước;

b) Doanh nghiệp quản lý hoạt động của cảng cá do tổ chức, cá nhân đầu tư ngoài nguồn vốn nhà nước;

c) Việc thành lập đơn vị quản lý hoạt động tại cảng cá theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Công bố đóng, mở cảng cá

1. Thẩm quyền công bố đóng, mở cảng cá:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đóng, mở cảng cá loại I.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đóng, mở cảng cá loại II.

2. Điều kiện mở cảng cá:

a) Cảng cá đã được nghiệm thu theo quy định của pháp luật;

b) Đơn vị quản lý hoạt động cảng cá đã được thành lập;

c) Có phương án khai thác cảng cá đã được cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc chủ đầu tư phê duyệt.

3. Trường hợp đóng cảng cá:

Việc quyết định đóng cảng cá khi xảy ra một trong những trường hợp sau:

a) Địa hình, thủy văn biến động không bảo đảm an toàn cho hoạt động của cảng cá;

b) Cầu cảng xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo cho tàu cá ra, vào;

c) Đơn vị quản lý hoạt động cảng cá bị đình chỉ hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung, trình tự, thủ tục công bố đóng, mở cảng cá.

Điều 92. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị quản lý hoạt động cảng cá

1. Ban hành nội quy của cảng cá và thông báo công khai tại cảng cá.

2. Hướng dẫn, sắp xếp tàu cá ra, vào cảng, neo đậu trong vùng nước cảng đảm bảo thuận tiện và an toàn.

3. Kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tại cảng cá, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và

phòng chống cháy nổ trong khu vực cảng cá; chủ động khắc phục, giải quyết hậu quả tai nạn, ô nhiễm môi trường tại cảng.

4. Thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống truyền thanh của cảng; khi có bão, áp thấp nhiệt đới; tổ chức trực ban và treo tín hiệu báo bão, áp thấp nhiệt đới theo quy định; thông báo danh sách tàu cá và số người trên tàu đang neo đậu tại vùng nước cảng cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, trong khu vực cảng cá và các lĩnh vực khác có liên quan.

6. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá; đề xuất mức thu phí dịch vụ tại cảng cá.

7. Phải thông báo ngay cho cơ quan chức năng của địa phương khi tàu nước ngoài cập cảng để phối hợp quản lý.

8. Thực hiện báo cáo theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Phối hợp với cơ quan Đảm bảo an toàn hàng hải thông báo tình hình luồng lạch, phao tiêu báo hiệu, đảm bảo an toàn cho các tàu cá ra, vào cảng cá; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực thi nhiệm vụ tại cảng cá.

Điều 93. Quy định đối với tàu cá Việt Nam ra, vào cảng cá

1. Trước khi vào cảng cá, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải thông báo trước ít nhất 01 giờ cho đơn vị quản lý hoạt động cảng cá về số đăng ký của tàu, cỡ loại tàu, các yêu cầu về dịch vụ và yêu cầu khác (nếu có).

2. Khi vào cảng cá, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải tuân thủ sự điều động tàu của đơn vị quản lý hoạt động cảng cá và nội quy của cảng cá.

3. Khi rời cảng, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải thông báo cho đơn vị quản lý hoạt động cảng cá biết ít nhất 01 giờ trước khi rời cảng.

4. Tàu cá không được rời cảng trong các trường hợp sau:

a) Không có đủ các điều kiện về an toàn cho người và tàu cá; có ngư cụ bị cấm;

b) Chưa thanh toán các khoản phí, lệ phí theo quy định;

c) Có lệnh bắt giữ, tạm giữ tàu cá theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

5. Chủ tàu, thuyền trưởng có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra: An toàn cho người và tàu cá, ngư cụ bị cấm, an toàn thực phẩm; khai thác bất hợp pháp; các loại giấy tờ đi kèm theo tàu cá.

6. Chủ tàu và thuyền trưởng có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục các khiếm khuyết của tàu cá theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Điều 94. Quy định đối với tàu cá nước ngoài ra, vào cảng cá tại Việt Nam

1. Tàu cá nước ngoài chỉ được vào các cảng cá đã được ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản.

2. Trước khi vào cảng cá, thuyền trưởng tàu cá phải thông báo trước ít nhất 24 giờ cho đơn vị quản lý hoạt động cảng cá về tên tàu, hồ hiệu, số đăng ký tàu, cỡ loại tàu và các yêu cầu (nếu có).

3. Khi vào cảng, thuyền trưởng tàu cá phải tuân thủ nội quy của cảng cá và sự điều động tàu của đơn vị quản lý hoạt động cảng cá; khai báo số lượng thủy sản có trên tàu và xuất trình các giấy tờ sau:

- a) Sổ danh bạ thuyền viên và hộ chiếu của người đi trên tàu;
- b) Giấy phép hoạt động thủy sản;
- c) Nhật ký khai thác hoặc báo cáo hoạt động của tàu cá theo quy định.

4. Thuyền trưởng và người trên tàu cá phải thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về xuất nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch và các quy định khác có liên quan.

5. Trước khi rời cảng cá, thuyền trưởng tàu cá phải thông báo về thời gian rời cảng cho đơn vị quản lý hoạt động cảng cá biết trước ít nhất 24 giờ.

6. Đối với tàu vào cảng cá trong trường hợp bất khả kháng, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu ngay khi cập cảng cá phải:

a) Thông báo với đơn vị quản lý hoạt động cảng cá về tình trạng của tàu và người trên tàu; chứng minh về tình trạng bất khả kháng của tàu; nêu rõ các yêu cầu cần giúp đỡ;

b) Thực hiện các quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

7. Chủ tàu, thuyền trưởng có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra: an toàn cho người và tàu cá, ngư cụ bị cấm, an toàn thực phẩm; khai thác bất hợp pháp; các loại giấy tờ đi kèm theo tàu cá.

8. Chủ tàu và thuyền trưởng có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục các khiếm khuyết của tàu cá theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Điều 95. Bến cá

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế quản lý, sử dụng các bến cá trên địa bàn tỉnh.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân và cộng đồng đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác bến cá.

Mục 7. KHU NEO ĐẬU, TRÁNH TRÚ BẢO CỦA TÀU CÁ

Điều 96. Quy hoạch và phát triển khu neo đậu tránh trú bão

1. Quy hoạch phát triển khu neo đậu phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển thủy sản, các quy hoạch khác có liên quan và nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể khu neo đậu, tránh trú bão của tàu cá.

3. Nhà nước đầu tư, xây dựng khu neo đậu tránh trú bão, ưu tiên đầu tư khu neo đậu cấp vùng. Việc xây dựng phải phù hợp với điều kiện địa lý tự nhiên của từng vùng, từng địa phương; bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng

khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, đồng thời tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 97. Phân loại khu neo đậu tránh trú bão

1. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng: Gần ngư trường, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh, vùng biển có tần suất bão cao, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu, tránh trú bão, có khả năng neo đậu trên 1000 tàu cá các loại.

2. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh: Gần ngư trường truyền thống của địa phương, đáp ứng thời gian di chuyển nhanh nhất cho tàu cá vào tránh trú bão, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu, tránh trú bão, đáp ứng cho các loại tàu cá địa phương và các địa phương khác neo đậu, tránh trú bão.

Điều 98. Quản lý khu neo đậu tránh trú bão

1. Trong thời gian sử dụng làm nơi tàu cá vào tránh bão, khu neo đậu tránh trú bão do Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai địa phương quản lý, điều hành.

2. Trong thời gian không sử dụng làm nơi tránh trú bão, tùy theo điều kiện cụ thể, việc quản lý, sử dụng khu trú bão làm cảng cá theo quy định sau:

a) Khu neo đậu tránh trú bão nằm trong vùng nước quản lý của cảng cá giao Ban quản lý cảng cá quản lý, sử dụng;

b) Khu neo đậu tránh trú bão khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho một đơn vị hoặc một tổ chức phù hợp quản lý, khai thác.

3. Tổ chức được giao quản lý, sử dụng khu tránh trú bão cho tàu cá có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng công trình.

4. Quy định đối với tàu cá trong khu neo đậu tránh trú bão:

a) Khi có bão, áp thấp nhiệt đới, tàu cá và các loại tàu thuyền khác được vào tránh trú bão không phải nộp phí.

b) Thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá khi vào khu neo đậu tránh trú bão phải chấp hành sự điều hành và hướng dẫn của Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai.

c) Khi đã neo đậu an toàn, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá phải thông báo cho Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai về tên, số đăng ký, tình trạng của tàu, số người trên tàu và các yêu cầu khác (nếu có).

d) Tàu cá chỉ được rời khu neo đậu tránh trú bão khi có thông báo bão, áp thấp nhiệt đới đã tan hoặc có lệnh của Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai.

Điều 99. Công bố Danh sách khu neo đậu trú bão

1. Thẩm quyền và thời điểm công bố: Trước ngày 01 tháng 4 hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố Danh sách các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi cả nước.

2. Nội dung công bố:

- a) Tên, loại khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;
- b) Địa chỉ, vị trí tọa độ của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;
- c) Độ sâu vùng nước đậu tàu;
- d) Sức chứa tàu cá tại vùng nước đậu tàu;
- đ) Cỡ, loại tàu cá được vào khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;
- e) Vị trí bắt đầu vào luồng, hướng của luồng, chiều dài luồng;
- g) Số điện thoại, tần số liên lạc của thường trực Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tìm kiếm cứu nạn của địa phương tại khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Hình thức công bố:

- a) Gửi bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển;
- b) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Chương V

KIỂM NGƯ

Điều 100. Chức năng của Kiểm ngư

Kiểm ngư là lực lượng chuyên trách của Nhà nước, thực hiện chức năng đảm bảo thực thi pháp luật thủy sản của Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trên các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 101. Nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm ngư

1. Nhiệm vụ

- a) Tham mưu, đề xuất và tham gia xây dựng cơ chế chính sách, văn bản pháp luật quy định về công tác kiểm ngư;
- b) Tuân tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản trên các vùng nước;
- c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế, luật pháp các nước có liên quan trong lĩnh vực thủy sản; hướng dẫn ngư dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các quy định pháp luật về thủy sản;
- d) Tham gia công tác phòng, chống thiên tai; tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của quốc gia theo quy định của pháp luật;
- đ) Điều động lực lượng phối hợp tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn khi có tình huống xảy ra;
- e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

- a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho công tác tuân tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên các vùng nước;

b) Xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật thủy sản;

c) Tiến hành các hoạt động kiểm tra, xác minh và điều tra theo quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

d) Được sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, các biện pháp nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

đ) Có quyền cưỡng chế, thực hiện quyền truy đuổi hoặc các quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp người và phương tiện vi phạm pháp luật không chịu tuân theo hiệu lệnh, chống đối hoặc cố tình bỏ chạy.

Điều 102. Tổ chức của lực lượng Kiểm ngư

1. Kiểm ngư được tổ chức theo hệ thống thống nhất, bao gồm cơ quan Kiểm ngư Trung ương và cơ quan Kiểm ngư cấp tỉnh.

2. Chính phủ quyết định thành lập, quy định về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế hoạt động của cơ quan kiểm ngư Trung ương và quy định tiêu chí thành lập các cơ quan kiểm ngư cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và quy định cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm ngư cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Chế độ, chính sách cho Kiểm ngư

1. Kiểm ngư được hưởng chế độ lương, phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm theo nghề, phụ cấp ưu đãi theo nghề, chế độ ưu tiên tuyển dụng và các chế độ phụ cấp, bồi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong khi thi hành nhiệm vụ nếu bị thương, bị hy sinh thì được xem xét, công nhận là thương binh, liệt sỹ và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về người có công.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về các chế độ chính sách cho Kiểm ngư.

Điều 104. Phương tiện, trang thiết bị của Kiểm ngư

1. Kiểm ngư được trang bị tàu và xuồng Kiểm ngư; trang phục; phương tiện thông tin liên lạc chuyên dùng, thiết bị đặc thù; vũ khí, công cụ hỗ trợ và công cụ cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Khi làm nhiệm vụ, tàu Kiểm ngư và các phương tiện khác của lực lượng Kiểm ngư phải treo quốc kỳ và cờ hiệu Kiểm ngư; công chức, viên chức và người làm việc trong cơ quan kiểm ngư phải mặc trang phục và mang phù hiệu kiểm ngư.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết về trang phục, cờ hiệu, phù hiệu Kiểm ngư; màu sơn, số hiệu, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật của tàu Kiểm ngư; định mức trang bị phương tiện thông tin liên lạc chuyên dùng, thiết bị đặc thù, vũ khí, công cụ hỗ trợ và công cụ cần thiết khác đảm bảo cho hoạt động của lực lượng Kiểm ngư.

Điều 105. Biên chế, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ Kiểm ngư

1. Nhà nước đảm bảo biên chế cần thiết cho các cơ quan Kiểm ngư. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết tiêu chuẩn, chức danh công chức, viên chức, người làm việc trong các cơ quan kiểm ngư.

2. Công chức, viên chức, người làm việc trong các cơ quan Kiểm ngư hàng năm phải được tập huấn, huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 106. Quản lý nhà nước về Kiểm ngư

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo lực lượng Kiểm ngư;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm ngư; quy định phân vùng, phân cấp trong quản lý nhà nước về kiểm ngư;

c) Phối hợp với các Bộ ngành có liên quan trình Chính phủ quy định về tổ chức, bộ máy, các tiêu chí thành lập cơ quan kiểm ngư tỉnh; các chế độ, chính sách đối với Kiểm ngư;

d) Xác định vị trí việc làm, phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức Kiểm ngư; định mức biên chế kiểm ngư;

đ) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc trang bị phương tiện thông tin liên lạc chuyên dùng; tàu và xuồng Kiểm ngư; phương tiện, thiết bị đặc thù; vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang phục cho lực lượng Kiểm ngư các cấp theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ đạo thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Kiểm ngư các cấp;

g) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, tập huấn nguồn nhân lực cho Kiểm ngư;

h) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành có liên quan xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành Quy chế phối hợp cụ thể giữa lực lượng Kiểm ngư với các lực lượng liên quan khác.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quy định cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm ngư cấp tỉnh theo quy định của pháp luật và chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Kiểm ngư ở địa phương;

b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của Kiểm ngư với các cơ quan có liên quan trên địa bàn;

c) Bảo đảm kinh phí và các điều kiện hoạt động cho Kiểm ngư địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Quy hoạch, xác định khu vực bố trí giao đất, mặt nước để xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cơ quan kiểm ngư Trung ương và địa phương theo quy định.

Điều 107. Điều động lực lượng và phương tiện

1. Trong những trường hợp khẩn cấp, cần thiết phải tăng cường lực lượng, phương tiện để kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành lệnh điều động, đề nghị Bộ trưởng các Bộ có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh huy động lực lượng, phương tiện để ngăn chặn vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lệnh huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

3. Người có thẩm quyền của cơ quan kiểm ngư Trung ương ban hành lệnh huy động lực lượng, phương tiện của cơ quan kiểm ngư cấp tỉnh.

4. Tổ chức, cá nhân được huy động lực lượng, phương tiện phải chấp hành lệnh điều động của người có thẩm quyền.

5. Cơ quan của người có thẩm quyền ban hành lệnh điều động phải đảm bảo thanh toán các chi phí cho các tổ chức, cá nhân được điều động theo quy định.

6. Bộ Tài Chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thanh toán các chi phí cho các tổ chức, cá nhân được điều động người và phương tiện.

Điều 108. Phối hợp trong hoạt động Kiểm ngư

1. Nguyên tắc phối hợp

a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, lực lượng được pháp luật quy định, không chồng chéo và bảo đảm tính thống nhất trong quản lý Nhà nước.

b) Chủ động, kịp thời, đảm bảo sự chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất tạo sức mạnh tổng hợp để bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia, bảo vệ ngư dân, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Nội dung phối hợp

a) Trao đổi thông tin, tài liệu.

b) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về Kiểm ngư.

c) Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.

d) Bảo vệ ngư dân, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên các vùng biển Việt Nam.

đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản cho tổ chức và cá nhân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng, tài sản của người và phương tiện hoạt động thủy sản.

- e) Tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và khắc phục các sự cố trên biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phòng, chống ô nhiễm môi trường biển.
- g) Trong hoạt động hợp tác quốc tế.
- h) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành.
- i) Các hoạt động phối hợp khác có liên quan đến Kiểm ngư.

Chương VI

THU GOM, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Điều 109. Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thủy sản

1. Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thủy sản phải đáp ứng các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ.
2. Thu gom, sơ chế, chế biến thủy sản thuộc Phụ lục Cites, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm có chứa thành phần thủy sản, các loài thuộc phụ lục Cites thực hiện theo quy định của Công ước; các sản phẩm hoàn chỉnh có chứa thành phần từ thủy sản thuộc Phụ lục Cites dùng trong buôn bán, xuất khẩu phải được dán tem Cites để quản lý.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục và quy trình hoạt động chế biến, thương mại thủy sản thuộc Phụ lục Cites,

Điều 110. Bảo quản nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản

1. Bảo quản nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu cá, phương tiện vận chuyển thủy sản; cảng cá, bến cá, chợ thủy sản đầu mối; cơ sở thu gom, kho lạnh thủy sản, cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về bảo quản nguyên liệu và sản phẩm thủy sản bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm.
2. Không sử dụng hoá chất, phụ gia ngoài Danh mục được phép sử dụng để bảo quản nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản.
3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo quản nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản.

Điều 111. Thương mại thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động mua bán, tiêu thụ nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, sản phẩm thủy sản và hàng hóa thủy sản khác phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ có liên quan xây dựng chiến lược phát triển thị trường tiêu thụ thủy sản, xúc tiến thương mại; tổ chức cung cấp thông tin thị trường, pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và tổ chức thực thi các quy định, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) áp dụng trong quản lý, kiểm soát

nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu thực hiện các cam kết liên quan đến hoạt động thương mại thủy sản mà Việt Nam gia nhập hoặc ký kết.

Điều 112. Quản lý nhà nước về chế biến và thương mại thủy sản

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản có nghĩa vụ công bố định hướng chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch ngành trong từng thời kỳ để các cơ quan quản lý, ủy ban nhân dân các cấp có cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch phát triển cơ sở chế biến, thương mại thủy sản phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường của địa phương.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về các hoạt động chế biến thủy sản gắn với chiến lược phát triển ngành thủy sản.

3. Bộ Công thương chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại thủy sản, đảm bảo phát triển và mở rộng thị trường phù hợp với các quy định quốc gia, Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bảo quản thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng, giảm tổn thất sau thu hoạch và phát triển bền vững; ưu tiên những cơ sở chế biến có thực hiện liên kết chuỗi từ khâu sản xuất nguyên liệu đến tiêu thụ sản phẩm; chế biến, bảo quản thủy sản theo hướng miễn giảm thuế; cung cấp tín dụng ưu đãi có điều kiện từ các nguồn vốn trong và ngoài nước.

5. Nhà nước có các chương trình hỗ trợ phát triển thương hiệu thủy sản quốc gia đối với các sản phẩm thủy sản chủ lực và thương hiệu của các doanh nghiệp chế biến thủy sản, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận trực tiếp các kênh phân phối thủy sản quốc tế.

Điều 113. Chợ đầu mối thủy sản

1. Phát triển chợ đầu mối thủy sản phải phù hợp với quy hoạch.

2. Chợ đầu mối thủy sản phải đáp ứng các yêu cầu chủ yếu sau:

a) Có vị trí giao thông thuận lợi;

b) Có khu vực trưng bày, chào bán thủy sản;

c) Có các công trình phụ trợ;

d) Đáp ứng các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.

3. Tổ chức quản lý chợ đầu mối thủy sản:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất quản lý nhà nước về chợ đầu mối thủy sản trên phạm vi cả nước;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện quản lý chợ đầu mối thủy sản trên địa bàn tỉnh; bố trí nhân lực thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm, thống kê sản lượng, khai thác bất hợp pháp (IUU) tại chợ;

c) Đơn vị quản lý hoạt động chợ đầu giá thủy sản được hình thành và hoạt động dưới hình thức đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp: Đơn vị sự nghiệp

công lập được thành lập và quản lý hoạt động của chợ đầu mối thủy sản do nhà nước đầu tư xây dựng hoặc có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; doanh nghiệp quản lý hoạt động của chợ đầu mối thủy sản do tổ chức, cá nhân đầu tư ngoài nguồn vốn nhà nước; việc thành lập đơn vị quản lý hoạt động tại chợ đầu mối thủy sản theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ thủy sản đầu mối; hướng dẫn về quy chế quản lý và hoạt động chợ đầu mối thủy sản.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế chợ đầu mối thủy sản; quy hoạch đất để xây dựng chợ đầu mối thủy sản.

6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân, hội, hiệp hội tham gia đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác và quản lý chợ đầu mối thủy sản.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN

Mục 1. NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

Điều 114. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động thủy sản

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển ngành thủy sản.

2. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thủy sản.

3. Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thủy sản.

4. Tổ chức điều tra, đánh giá và bảo tồn bền vững nguồn lợi thủy sản; bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản; quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển.

5. Quản lý khai thác thủy sản xa bờ, khai thác thủy sản ven bờ và khai thác thủy sản nội đồng; cấp, thu hồi, gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản; tổ chức quản lý vùng khai thác thủy sản; tổ chức thực hiện việc báo cáo khai thác thủy sản và ghi nhật ký khai thác thủy sản; quản lý và phân cấp quản lý vùng biển để khai thác.

6. Quản lý hoạt động nuôi, trồng thủy sản từ các yếu tố đầu vào đến sản phẩm; cấp, thu hồi Giấy chứng nhận vùng, cơ sở nuôi, trồng thủy sản an toàn; quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất để nuôi, trồng thủy sản, mặt nước biển để nuôi, trồng thủy sản.

7. Quản lý và phân cấp quản lý tàu cá và các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá.

8. Quản lý các nội dung về chế biến, thương mại thủy sản; chất lượng và an toàn thực phẩm thủy sản theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý, điều hành lực lượng kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về thủy sản.

11. Quản lý việc cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật; đào tạo, sát hạch, cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá.

12. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động thủy sản; thực hiện thống kê, thông tin về hoạt động thủy sản.

13. Quản lý tổ chức bộ máy, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành thủy sản; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành cho các hội thủy sản.

14. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thủy sản, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật.

15. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thủy sản trong phạm vi cả nước.

Điều 115. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về hoạt động thủy sản;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động thủy sản;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng bệnh thủy sản;

d) Quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ Kiểm ngư theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ trong lĩnh vực thủy sản;

e) Tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động thủy sản;

g) Tổ chức thống kê, thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật trong hoạt động thủy sản;

h) Quy định tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ đối với các chức danh trong hệ thống Kiểm ngư;

i) Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động thủy sản; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động thủy sản theo thẩm quyền;

k) Chỉ đạo, thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động thủy sản;

m) Quy định tiêu chuẩn chất lượng nước cho nuôi, trồng thủy sản, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành của công trình nuôi, trồng thủy sản; hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức, hoạt động của vùng nuôi, trồng thủy sản tập trung, vùng nuôi, trồng an toàn bệnh dịch và an toàn thực phẩm.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc phòng, chống gian lận

thương mại, hàng giả và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về buôn bán thủy sản, sản phẩm thủy sản, vật tư thủy sản lưu thông trên thị trường.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực thủy sản.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, trình ban hành quy định xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; chống buôn lậu, vận chuyển trái phép thủy sản, sản phẩm thủy sản, vật tư thủy sản; quy định mức phí, lệ phí và bảo đảm kinh phí cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản.

5. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật trên biển; kiểm soát vật tư thủy sản, sản phẩm thủy sản.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc bảo đảm quốc phòng, an ninh liên quan đến hoạt động thủy sản; chỉ đạo Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển phối hợp với cơ quan hữu quan kiểm soát tàu cá xuất bến và cập bến, phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép thủy sản, sản phẩm thủy sản, vật tư thủy sản qua biên giới; phối hợp trong tuyên truyền, đào tạo, kỹ năng tìm kiếm cứu nạn trên biển.

7. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan đến lĩnh vực thủy sản.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm soát phương tiện vận chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản, vật tư thủy sản, phối hợp trong tuyên truyền, đào tạo, kỹ năng tìm kiếm cứu nạn trên biển.

Điều 116. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện chính sách, pháp luật về thủy sản; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng pháp luật trong lĩnh vực thủy sản; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về thủy sản; tư vấn, tập huấn kỹ thuật về thủy sản.

Điều 117. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành pháp luật thủy sản.
2. Chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh.
3. Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, giáo dục pháp luật về thủy sản.
4. Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản theo thẩm quyền.

MỤC 2. HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỦY SẢN

Điều 118. Hệ thống thông tin về thủy sản

1. Hệ thống thông tin thủy sản được thiết kế tổng thể và xây dựng thành một hệ thống thống nhất trên phạm vi cả nước, phục vụ đa mục tiêu; theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với quy định quốc tế.
2. Hệ thống thông tin thủy sản gồm các thành phần cơ bản sau đây:
 - a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin thủy sản;
 - b) Hệ thống phần mềm: hệ điều hành, phần mềm ứng dụng và trình điều khiển thiết bị;
 - c) Cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia;
 - d) Cơ sở dữ liệu thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin thủy sản tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 119. Cơ sở dữ liệu thủy sản

1. Cơ sở dữ liệu thủy sản được xây dựng thống nhất trong phạm vi cả nước; được chuẩn hóa, số hóa để cập nhật, quản lý, khai thác bằng hệ thống công nghệ thông tin.
2. Cơ sở dữ liệu thủy sản gồm các thành phần:
 - a) Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật về thủy sản;
 - b) Cơ sở dữ liệu về tàu cá;
 - c) Cơ sở dữ liệu về nguồn lợi thủy sản;
 - d) Cơ sở dữ liệu về nuôi, trồng thủy sản;
 - đ) Cơ sở dữ liệu về bảo tồn biển, bảo tồn nội địa;
 - e) Cơ sở dữ liệu về các kết quả nghiên cứu khoa học thủy sản;
 - g) Cơ sở dữ liệu điều tra nghề cá thương phẩm;
 - h) Cơ sở dữ liệu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thủy sản;
 - i) Cơ sở dữ liệu hợp tác quốc tế về thủy sản;
 - k) Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến thủy sản;
 - l) Cơ sở dữ liệu về thông tin nghề cá trên biển;
 - m) Cơ sở dữ liệu về dự báo ngư trường.

3. Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin cơ sở dữ liệu thủy sản được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm điều tra, thu thập dữ liệu thủy sản để xây dựng cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; cung cấp dữ liệu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xây dựng cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia.

Điều 120. Quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu thủy sản

1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu thủy sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thì có giá trị pháp lý như trong hồ sơ dạng giấy.

2. Cơ sở dữ liệu ủy sản là tài sản của Nhà nước phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong cơ sở dữ liệu thủy sản.

3. Dữ liệu thủy sản được công khai theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu thủy sản phải bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thủy sản. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về thẩm quyền cung cấp, phạm vi, mức độ, đối tượng được khai thác, sử dụng dữ liệu thủy sản do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu, nộp, sử dụng phí khai thác, sử dụng dữ liệu thủy sản.

Điều 121. Trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin thủy sản

1. Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng hệ thống thông tin thủy sản, cơ sở dữ liệu thủy sản; bảo đảm kinh phí vận hành, duy trì hệ thống thông tin thủy sản, cơ sở dữ liệu thủy sản.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia; thực hiện dịch vụ công điện tử trong lĩnh vực thủy sản theo quy định.

3. Bộ, ngành, địa phương, cơ quan có liên quan có trách nhiệm cung cấp kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến thủy sản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cập nhật vào cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia, hệ thống thông tin thủy sản.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thủy sản ở địa phương; cung cấp dữ liệu thủy sản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tích hợp vào cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin thủy sản, điều kiện của tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn về xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin thủy sản.

Mục 3. ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH TRONG THỦY SẢN

Điều 122. Nguồn tài chính cho hoạt động thủy sản

1. Ngân sách nhà nước.
2. Đầu tư, đóng góp, ủng hộ, tài trợ từ tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.
3. Thu từ khai thác các sản phẩm thủy sản.
4. Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản
5. Bồi hoàn do làm suy giảm hoặc làm ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản
6. Vốn tín dụng từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước.
7. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 123. Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động Thủy sản

1. Chi thường xuyên cho hoạt động thủy sản được sử dụng cho các mục đích sau:
 - a) Nghiên cứu, điều tra cơ bản, đánh giá nguồn lợi thủy sản nhằm phục vụ việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chương trình, đề án về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
 - b) Xây dựng và quản lý thông tin thủy sản, cơ sở dữ liệu về thủy sản;
 - c) Hỗ trợ phòng chống thiên tai trong hoạt động thủy sản;
 - d) Đầu tư xây dựng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhằm đảm bảo cho nhu cầu bốc dỡ thủy sản và tránh trú bão cho tàu cá.
 - đ) Đầu tư trang thiết bị và duy trì cho hoạt động của Kiểm ngư
 - e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện pháp luật trong lĩnh vực thủy sản; đào tạo, khuyến ngư, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
 - g) Hợp tác quốc tế và xúc tiến, kêu gọi đầu tư, thương mại trong hoạt động thủy sản;
 - h) Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản;
 - i) Chi khác có tính đặc thù phục vụ công tác quản lý thủy sản.
2. Chi đầu tư phát triển cho thủy sản được sử dụng cho các mục đích sau:
 - a) Xây dựng cơ sở hạ tầng tại các ban quản lý khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa;
 - b) Đầu tư xây dựng các khu nghiên cứu phát triển và khu công nghệ cao trong thủy sản;

c) Đầu tư phương tiện, trang thiết bị nhằm bảo vệ, khôi phục môi trường sống của thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường trong hoạt động thủy sản;

d) Xây dựng nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi phục vụ cho hoạt động thủy sản, cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển hoạt động thủy sản, gắn với xây dựng nông thôn mới và xóa đói giảm nghèo cho người dân ở khu vực miền núi;

đ) Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động của tàu cá

e) Đầu tư khác liên quan đến phát triển thủy sản bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Việc xây dựng dự toán và quản lý sử dụng ngân sách nhà nước cho thủy sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 124. Quy định chuyển tiếp

Các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ trong lĩnh vực thủy sản đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa hết thời hạn thì vẫn có giá trị sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

Điều 125. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Luật Thủy sản số 17/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 126. Trách nhiệm thi hành

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thủy sản.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản theo quy định của Luật này và sự phân công của Chính phủ.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo sự phân công của Chính phủ có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản trên địa bàn.

5. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân